PC3I

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MÃ SỐ THUẾ: 04-00599162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 04/2012

(Toàn công ty – Trước kiểm toán)

Năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**55.705.697.181**	**38.141.774.516**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**38.132.282.936**	**12.960.889.544**
1. Tiền	111	982.282.936	960.889.544
2. Các khoản tương đương tiền	112	37.150.000.000	12.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**5.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**	**9.781.926.459**	**13.260.713.537**
1. Phải thu của khách hàng	131	6.165.551.550	9.085.370.239
2. Trả trước cho người bán	132	2.900.010.000	3.801.562.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	716.364.909	373.780.549
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**6.204.535.031**	**5.859.217.037**
1. Hàng tồn kho	141	6.204.535.031	5.859.217.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**	**1.586.952.755**	**1.060.954.398**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.495.598.579	968.907.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	54.545	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	91.299.631	92.046.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**261.850.264.085**	**270.432.060.646**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**	**261.477.729.910**	**269.335.141.955**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	206.961.007.817	223.774.430.409
- Nguyên giá	222	254.268.620.488	254.237.203.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-47.307.612.671	-30.462.772.806
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	53.333.653	53.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-53.333.653	-53.333.653
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	54.516.722.093	45.560.711.546
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**	**372.534.175**	**1.096.918.691**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	372.534.175	1.096.918.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**317.555.961.266**	**308.573.835.162**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**100.658.347.193**	**124.809.308.164**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**	**31.952.019.145**	**38.886.880.487**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19.176.582.012	17.176.582.012
2. Phải trả người bán	312	4.452.503.044	5.397.539.026
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	634.711.147	2.200.191.166
5. Phải trả người lao động	315	1.630.582.876	1.673.193.084
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.057.640.066	12.439.375.199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		
II. NỢ DÀI HẠN	**330**	**68.706.328.048**	**85.922.427.677**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	68.706.328.048	85.882.910.060
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.517.617
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	339		

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**216.897.614.073**	**183.764.526.998**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**216.897.614.073**	**183.764.526.998**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	222.641.070.000	191.204.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-35.000.000	-35.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-851.484.154	-2.250.451.445
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	131.301.456	131.301.456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-4.988.273.229	-5.285.393.013
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	**317.555.961.266**	**308.573.835.162**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông		
3.2 Khác		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 04 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25	20.961.003.550	8.142.254.570	44.848.618.940	35.709.220.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.961.003.550	8.142.254.570	44.848.618.940	35.709.220.980
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8.691.451.480	3.935.151.638	28.422.431.585	19.935.893.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.269.552.070	4.207.102.932	16.426.187.355	15.773.327.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	598.526.775	1.108.026.488	2.412.787.934	2.757.334.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.340.528.646	6.500.233.690	19.951.715.549	15.045.514.286
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*6.542.164.409*	*6.403.551.325*	*18.998.189.233*	*14.681.896.826*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		716.660.760	(161.943.438)	3.497.558.398	2.828.452.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.810.889.439	(1.023.160.832)	(4.610.298.658)	656.695.042
11. Thu nhập khác	31		21.889.353	2.685.227.367	256.292.822	1.692.033.822
12. Chi phí khác	32		644.520.636	1.342.700.923	1.195.164.240	2.051.609.080
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(622.631.283)	1.342.526.444	(938.871.418)	(359.575.258)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.188.258.156	319.365.612	(5.549.170.076)	297.119.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.188.258.156	319.365.612	(5.549.170.076)	297.119.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BT BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**297.119.784**	**(5.549.170.076)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**29.133.019.727**	**39.173.981.682**
- Khấu hao TSCĐ	02		16.844.839.865	21.725.337.978
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		363.617.460	863.242.405
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.757.334.424)	(2.412.787.934)
- Chi phí lãi vay	06		14.681.896.826	18.998.189.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	**08**		**29.430.139.511**	**33.624.811.606**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3.478.887.078	6.782.029.615
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(345.317.994)	(441.442.733)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.974.378.959)	(5.584.814.611)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(525.998.357)	55.560.190
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.571.955.102)	(18.865.096.511)
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.692.033.822	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.729.078.259)	(43.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.454.331.740**	**15.527.457.556**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.176.981.766)	(30.398.196.430)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	450.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.757.334.424	2.337.899.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.419.647.342)**	**(27.610.297.385)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.725.000.000	27.546.070.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.000.000.000	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.588.291.006)	(25.764.873.018)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**14.136.708.994**	**1.781.196.982**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**25.171.393.392**	**(10.301.642.847)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.960.889.544**	**23.262.532.391**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**38.132.282.936**	**12.960.889.544**

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG	ĐẶNG THỊ THU NGA	NGUYỄN LƯƠNG MÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 04 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng XD - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thuỷ sản lòng hồ gắn liền với các công trình thuỷ điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió. thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 2) số 0400599162 ngày 14/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gởi, và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng kể từ ngày mua)

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ Kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao luỹ kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Riêng đối với TSCĐ sử dụng trực tiếp (máy móc thiết bị) thay đổi từ phương pháp kháu hao đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012 theo công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 để phù hợp với tình hình thực tế sử dụng của NMTĐ ĐPN.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD ...:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh
- Tỉ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ nhưng liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán
- Chi phí khác: Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định hiện hành

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, .. : Được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá: theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo thực tế phát sinh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng.)

	Cuối quý	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	12.693.259	184.824.737
- Tiền gửi ngân hàng	969.589.677	776.064.807
- Các khoản tương đương tiền	37.150.000.000	12.000.000.000
Cộng	**38.132.282.936**	**12.960.889.544**
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		5.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**0**	**5.000.000.000**
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	716.364.909	373.780.549
Cộng	**716.364.909**	**373.780.549**
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.204.535.031	5.821.648.855
- Công cụ, dụng cụ		37.568.182
- Chi phí SX, KD dở dang		

- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- ....

Cộng giá gốc hàng tồn kho	**6.204.535.031**	**5.859.217.037**

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ
- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vtải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	123.797.266.023	128.165.525.698	1.534.717.500	725.842.703	13.851.291	254.237.203.215
2. Luỹ kế tăng từ đầu năm				31.417.273		31.417.273
- Luỹ kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác				31.417.273		31.417.273
3. Luỹ kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	123.797.266.023	128.165.525.698	1.534.717.500	757.259.976	13.851.291	254.268.620.488

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vtải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	7.797.532.573	20.612.158.133	1.343.726.336	695.504.473	13.851.291	30.462.772.806
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	4.924.757.412	11.787.763.833	113.929.370	18.389.250		16.844.839.865
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối kỳ	12.722.289.985	32.399.921.966	1.457.655.706	713.893.723	13.851.291	47.307.612.671
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu năm	115.999.733.450	107.553.367.565	190.991.164	30.338.230		223.774.430.409
- Tại ngày cuối kỳ	111.074.976.038	95.765.603.732	77.061.794	43.366.253		206.961.007.817

- Giá trị còn lại cuối kỳ/năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 206.840.579.770 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.302.633.104 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý : đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép & GP CNhượng	Bản quyền bằng SChế	Quyền phát hành	Phần mềm máy VTính	NH, HH	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					53.333.653		53.333.653
- Luỹ kế mua từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					53.333.653		53.333.653
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm					53.333.653		53.333.653
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					53.333.653		53.333.653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không có

	Cuối quý	Đầu năm
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	54.516.722.093	45.560.711.546
Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn:	17.803.075.795	13.793.373.479
- Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône	33.813.397.346	28.867.089.115
- CTTĐ Đa Krông1	2.900.248.952	2.900.248.952
- CTTĐ Sông Tranh 5		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có	372.534.175	1.096.918.691
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- ...		
Cộng	**372.534.175**	**1.096.918.691**
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	2.000.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	17.176.582.012	17.176.582.012
Cộng	**19.176.582.012**	**17.176.582.012**
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	563.717.697	770.663.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	1.800.000
- Thuế tài nguyên	69.193.450	228.498.937
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.199.228.800
Cộng	**634.711.147**	**2.200.191.166**
17. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	38.733.730
- Bảo hiểm xã hội	23.813.362	3.682.830
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.033.826.704	12.396.958.639
Cộng	**6.057.640.066**	**12.439.375.199**

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn	68.706.328.048	85.882.910.060
- Vay ngân hàng	68.706.328.048	85.882.910.060
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**68.706.328.048**	**85.882.910.060**

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	**Lũy kế Quý 04 năm nay Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Lũy kế Quý 04 năm trước Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

	Cuối quý	**Đầu năm**
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**163.658.000.000**	**-35.000.000**	**304.967.063**	**131.301.456**	**-3.113.693.850**	**160.945.574.669**
- Luỹ kế tăng vốn đến kỳ này	27.546.070.000		-5.549.170.076		-2.258.929.773	19.737.970.151
- Luỹ kế lãi đến kỳ này năm						
- Luỹ kế tăng khác đến kỳ này						
- Luỹ kế giảm vốn đến kỳ này			41.190.000		-3.122.172.178	-3.080.982.178
- Luỹ kế lỗ đến kỳ này năm						
- Luỹ kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ này năm trước	**191.204.070.000**	**-35.000.000**	**-5.285.393.013**	**131.301.456**	**-2.250.451.445**	**183.764.526.998**
Số dư đầu năm nay	**191.204.070.000**	**-35.000.000**	**-5.285.393.013**	**131.301.456**	**-2.250.451.445**	**183.764.526.998**
- Luỹ kế tăng vốn trong năm	31.437.000.000	0	297.119.784	0		31.734.119.784
- Luỹ kế lãi trong năm nay						
- Luỹ kế tăng khác trong năm						
- Luỹ kế giảm vốn trong năm					-1.398.967.291	-1.398.967.291
- Luỹ kế lỗ trong năm nay						
- Luỹ kế giảm khác trong năm						
Số dư cuối kỳ này	**222.641.070.000**	**-35.000.000**	**-4.988.273.229**	**131.301.456**	**-851.484.154**	**216.897.614.073**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	152.900.000.000	122.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69.741.070.000	68.304.070.000
Cộng	**222.641.070.000**	**191.204.070.000**

* Giá trị TPhiếu đã chuyển thành CP trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	191.204.070.000	163.658.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	31.437.000.000	27.546.070.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	222.641.070.000	191.204.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- CTức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Đầu năm
đ. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.264.107	19.120.407
+ Cổ phiếu phổ thông	22.264.107	19.120.407
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 131.301.456 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0 đồng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. TNhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH ...

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
23. Nguồn kinh phí:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuê ngoài:		
a. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tổng ST thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ ...		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng.)

	LK Q.4-2012	LK Q. 4-2011
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.709.220.980	44.848.618.940
Trong đó:		

- Doanh thu bán hàng	35.709.220.980	44.848.618.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu luỹ kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.709.220.980	44.848.618.940
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	35.709.220.980	44.848.618.940
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		0
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.935.893.537	28.422.431.585
Cộng	**19.935.893.537**	**28.422.431.585**
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.757.334.424	2.412.787.934
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2.757.334.424**	**2.412.787.934**
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	14.681.896.826	18.998.189.233
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	355.913.460	944.886.316
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.704.000	8.640.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**15.045.514.286**	**19.951.715.549**
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế		

thu nhập DN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.565.253	234.376.237
- Chi phí nhân công	4.419.715.795	4.661.345.934
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.712.521.245	21.725.337.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.664.750	2.312.979.856
- Chi phí khác bằng tiền	719.879.033	2.985.949.978
Cộng	**22.764.346.076**	**31.919.989.983**
	Cuối quý	**Đầu năm**
+ Cổ phiếu thường	22.264.107	19.120.407

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh do nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): mặc dù doanh thu năm 2012 giảm 9,1 tỷ so với năm 2011 nhưng nhờ Công ty tiết kiệm chi phí đầu vào, lãi vay phải trả, khấu hao TSCĐ ít hơn so với năm 2011 nên kết quả kinh doanh năm 2012 có thay đổi đáng kể (lãi 0,297 tỷ đồng) so với kết quả kinh doanh năm 2011 (lỗ 5,54 tỷ).
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: do sản lượng điện quý 4/2012 chỉ đạt 42,4% so với thiết kế cho 3 tháng cuối năm, nên mặc dù Công ty đã tiết kiệm chi phí và điều chỉnh chi phí khấu hao TSCĐ (do thay đổi phương pháp trích máy móc thiết bị từ phương pháp khấu hao đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng), nhưng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty lũy kế đến cuối quý 4/2012 chỉ đạt 30% so với lũy kế đến cuối quý 3/2012.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Biểu 01/THKT

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG ĐIỆN - THỦY ĐIỆN: NMTĐ ĐĂK PÔNE
QUÝ 4 NĂM 2012

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	ĐVT	QUÝ 4/2012			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			KH	TH	%	KH	TH	%
1. Sản lượng điện								
A - Khâu phát								
Điện sản xuất	100	kwh	20.434.600	10.743.360	52,57	52.147.320	45.629.150	87,50
Điện phát bù vô công	109	kwh	0	0		0	0	
Điện dùng để sản xuất điện	110	kwh		278.840			1.114.860	
Tỷ lệ điện dùng SX Điện	11A	%		2,60			2,44	
Điện nâng công suất MBA	119							
Điện thanh cái	120	kwh						
Sản lượng điện dùng để phát bù vô công	12A	kwh	0	0		0	0	
Điện tiêu dùng nội bộ	12B	kwh						
Điện xuất tuyến	12C							
B - Khâu truyền tải								
C - Khâu phân phối								
2. Chỉ tiêu KTKT								

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	P. KỸ THUẬT	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nhân	Nguyễn Văn Việt		Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Biểu 02/THKT

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐĂKPONE
QUÝ 4 NĂM 2012

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ 4/2012			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		Tổng số	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1. Nhiên liệu	**1**						
Dầu DO	12						
2. Vật liệu phụ	**2**						
Dầu tuabin	21						
3. Chi phí nhân công trực tiếp	**3**						
- Tiền lương	31						
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	32						
4. Điện mua (của Tổng Công ty)	**4**						
5. Chi phí Điện vô công	**5**						
6. Chi phí giải quyết sự cố	**6**						
7. Chi phí chung	**7**	**3.935.151.638**	**366**	**104,29%**	**19.935.893.537**	**437**	**87,58%**
- Chi phí nhân viên PX	71						
+ Tiền lương	711	696.957.873	65	18,47%	1.892.485.011	**41**	8,31%
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	712	51.982.378	5	1,38%	161.482.288	**4**	0,71%
- Chi phí vật liệu	72			0,00%		**0**	0,00%
- Chi phí dụng cụ sản xuất	73	6.560.504	1	0,17%	42.962.669	**1**	0,19%
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74	4.320.158.493	402	114,50%	16.712.521.245	**366**	73,42%
- Thuế, phí, lệ phí	75			0,00%		**0**	0,00%
+ Thuế tài nguyên	751	295.553.493	28	7,83%	1.225.520.790	**27**	5,38%
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	752	-1.896.944.600	-177	-50,27%	-1.199.228.800	**-26**	-5,27%
+ Phí, lệ phí khác	758		0	0,00%		**0**	0,00%
- Chi phí sửa chửa TSCĐ	76		0	0,00%		**0**	0,00%
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77		0	0,00%		**0**	0,00%
+ Điện, nước	771	2.860.200	0	0,08%	10.985.264	**0**	0,05%
+ Dịch vụ bưu chính, viễn thông	773	8.992.781	1	0,24%	45.752.406	**1**	0,20%
+ Dịch vụ khác	778	46.690.000	4	1,24%	101.492.927	**2**	0,45%
- Chi phí bằng tiền khác	78	257.347.880	24	6,82%	311.542.526	**7**	1,37%
- Các chi phí chung khác	79		0	0,00%		**0**	0,00%
+ Bảo hộ, an toàn lao động	791	2.003.636	0	0,05%	120.563.300	**3**	0,53%
+ Kỹ thuật, an toàn vệ sinh công nghiệp	792	102.227.000	10	2,71%	350.979.911	**8**	1,54%
+ Chi phí bảo vệ, phòng cháy, chống lụt bão	793	910.000	0	0,02%	910.000	**0**	0,00%
+ Hao hụt nhiên liệu trong định mức	794		0	0,00%		**0**	0,00%
+ Chi phí ăn ca	795	39.852.000	4	1,06%	157.924.000	**3**	0,69%
+ Chi phí phát triển khách hàng	796		0	0,00%		**0**	0,00%
8. Chi phí bán hàng	**8**		0	**0,00%**		**0**	**0,00%**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9**	**-161.943.438**	**-15**	**-4,29%**	**2.828.452.539**	**62**	**12,42%**
- Chi phí nhân viên quản lý	91		0	0,00%		**0**	0,00%
+ Tiền lương	911	622.443.088	58	16,50%	2.157.607.709	**47**	9,48%
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	912	48.128.762	4	1,28%	208.140.787	**5**	0,91%

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	QUÝ 4/2012			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		Tổng số	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
- Chi phí vật liệu	92	33.649.904	3	0,89%	131.219.115	3	0,58%
- Chi phí đồ dùng văn phòng	93	-20.661.724	-2	-0,55%	14.383.469	0	0,06%
- Chi phí khấu hao TSCĐ	94	-58.787.610	-5	-1,56%		0	0,00%
- Thuế, phí, lệ phí	95		0	0,00%		0	0,00%
+ Thuế nhà đất	951		0	0,00%		0	0,00%
+ Phí, lệ phí khác	958	-8.804.869	-1	-0,23%	2.889.868	0	0,01%
- Chi phí dự phòng	96		0	0,00%		0	0,00%
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97		0	0,00%		0	0,00%
+ Điện, nước	971	385.962	0	0,01%	25.834.148	1	0,11%
+ Dịch vụ bưu chính, viễn thông	973	-15.366.894	-1	-0,41%	25.933.918	1	0,11%
+ Mua bảo hiểm tài sản	973	11.085.173	1	0,29%	11.782.630	0	0,05%
+ Dịch vụ khác	978	-11.396.392	-1	-0,30%	1.844.624	0	0,01%
- Chi phí bằng tiền khác	98		0	0,00%		0	0,00%
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	981	10.240.147	1	0,27%	38.462.667	1	0,17%
+ Chi phí đào tạo	982	-4.318.856	0	-0,11%	4.871.060	0	0,02%
+ Công tác phí	983	8.049.493	1	0,21%	100.169.189	2	0,44%
+ Chi phí khác	988		0	0,00%	232.172.749	5	1,02%
- Sửa chữa lớn TSCĐ	991		0	0,00%		0	0,00%
- Sửa chữa thường xuyên	992	-55.810.413	-5	-1,48%	-18.395.755	0	-0,08%
- An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp	993	-2.040.000	0	-0,05%		0	0,00%
- Bảo vệ phòng cháy, chống bão lụt	994		0	0,00%		0	0,00%
- Ăn ca	995	-225.373.759	-21	-5,97%	-108.463.639	-2	-0,48%
- Thưởng tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu	996		0	0,00%		0	0,00%
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	997		0	0,00%		0	0,00%
- Chi phí khác	998	-493.365.450	-46	-13,08%		0	0,00%
TỔNG CỘNG	**A**	**3.773.208.200**	**351**	**100,00%**	**22.764.346.076**	**499**	**100,00%**
SL ĐIỆN ĐỂ TÍNH GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ	**B**	**10.743.360**			**45.629.150**		

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
		Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số 03A/ĐTXD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ
Quý IV năm 2012
(Nguyên tệ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công trình	Đối tác vay	Hợp đồng vay			Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Dư nợ vay cuối kỳ	
			Vay ngoại tệ											
			ĐVT	Nguyên tệ	Vay bằng VNĐ		Quý BC	Từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khi bắt đầu rút vốn theo HĐ đến cuối quý	Trả nợ Quý BC	Từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khi bắt đầu trả nợ theo HĐ đến cuối quý BC	Tổng số	Trong đó: Nợ đến hạn phải trả
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	CTTĐ ĐăkPône	NH Công thương ĐN			180.000,00	137.412,66					17.176,58	51.529,75	85.882,91	
Tổng cộng					**180.000,00**	**137.412,66**					**17.176,58**	**51.529,75**	**85.882,91**	

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số 03A/ĐTXD

NGUỒN VỐN VAY DÀI HẠN
Quý IV năm 2012

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công trình	Đối tác vay	Hợp đồng vay				Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Dư nợ vay cuối kỳ	
			Vay ngoại tệ			Vay bằng VNĐ		Quý BC	Từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khi bắt đầu rút vốn theo HĐ đến cuối quý BC	Trả nợ Quý BC	Từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khi bắt đầu trả nợ theo HĐ đến cuối quý BC	Tổng số	Trong đó: Nợ đến hạn phải trả
			ĐVT	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	CTTĐ ĐăkPône	NH Công thương ĐN				180.000,00	137.412,66					17.176,58	51.529,75	85.882,91	
Tổng cộng						**180.000,00**	**137.412,66**					**17.176,58**	**51.529,75**	**85.882,91**	

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MẪU 07/THKT

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4 năm 2012

ĐVT: đồng

Diễn giải	Mã số	số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong quý		Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế phát sinh từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số Phải nộp	Số Đã nộp		Số Phải nộp	Số Đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19)	**10**	**1.258.231.582**	**1.139.215.495**	**1.762.790.475**	**1.000.962.366**	**5.007.728.886**	**5.374.034.650**	**634.656.602**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.086.583.810	814.680.002	1.337.600.660	**770.663.429**	3.572.013.008	3.779.013.285	563.663.152
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14							
- Thuế xuất khẩu	141							
- Thuế nhập khẩu	142							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15							
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	32.306.845	28.982.000	59.488.845	**1.800.000**	206.195.088	206.195.088	1.800.000
7. Thuế tài nguyên	17	139.340.927	295.553.493	365.700.970	228.498.937	1.225.520.790	1.384.826.277	69.193.450
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18							
9. Các loại thuế khác	19					4.000.000	4.000.000	0
II. Các khoản phải nộp khác (20 = 21 + 22)	**20**	**1.896.944.600**	**-1.896.944.600**	**0**	**1.199.228.800**	**-1.199.228.800**	**0**	**0**
- Các khoản phí, lệ phí	21	1.896.944.600	-1.896.944.600	0	1.199.228.800	-1.199.228.800	0	0
- Khoản phải khác	22							
Tổng cộng	**30**	**3.155.176.182**	**-757.729.105**	**1.762.790.475**	**2.200.191.166**	**3.808.500.086**	**5.374.034.650**	**634.656.602**

Lập, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 - S.Đ.K.K.D: 0400589162-C.T.C.P - Q. HẢI CHÂU-TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MẪU 08/THKT

BÁO CÁO TRÍCH KHẤU HAO VÀ TÍNH HAO MÒN TSCĐ
QUÝ IV NĂM 2012

ĐVT: đồng

Diễn giải	Mã số	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I- TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ		**0**	**16.844.839.865**
KHTSCĐ dùng trong SX điện (thủy điện)	1		16.712.521.245
KHTSCĐ dùng trong viễn thông và CNTT	2		
KHTSCĐ dùng trong SX khác	3		
KHTSCĐ dùng trong dịch vụ	4		
KHTSCĐ dùng trong bán hàng	5		
KHTSCĐ dùng trong QLDN	6		132.318.620
KHTSCĐ dùng trong hoạt động khác	7		
II- TÍNH HAO MÒN TSCĐ	8		
Tổng cộng	9	**0**	**16.844.839.865**

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MẪU 09A/THKT

BẢNG TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ

QUÝ IV NĂM 2012

Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nguyên giá	GT HM	GTCL	Ghi chú
A- TSCĐ tăng		**31.417.273**	**0**	**31.417.273**	
I. Tăng do bàn giao từ đầu tư XDCB					
II. Tăng do mua sắm		**31.417.273**	**0**	**31.417.273**	
+ IPAD		31.417.273		31.417.273	
III. Tăng do điều động nội bộ					
IV. Cộng TSCĐ tăng		**31.417.273**	**0**	**31.417.273**	
1. Tăng do đầu tư XDCB bàn giao sang					
2. Tăng do mua sắm		31.417.273	0	31.417.273	
3. Tăng do điều động nội bộ					
B- TSCĐ giảm					
I. Giảm do thanh lý					
II. Giảm do điều động nội bộ					
III. Cộng TSCĐ giảm		**0**	**0**	**0**	
1. Giảm do thanh lý					
2. Giảm do điều động nội bộ					

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

S.Đ.K.K.D: 0400599... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 Q. HẢI CHÂU-TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MẪU 09B/THKT

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM TÀI SẢN
LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ IV/2012

PHẦN I - Tổng hợp tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm tài sản:

ĐVT :đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐHH khác	Tổng cộng
	I/ Nguyên giá TSCĐ						
	1. Số dư đầu kỳ	123.797.266.023	128.165.525.698	1.534.717.500	725.842.703	13.851.291	254.237.203.215
T1	**2. Số tăng trong kỳ**				31.417.273		31.417.273
T11	XDCB bàn giao						
T12	Mua sắm mới				31.417.273		31.417.273
G1	**3. Số giảm trong kỳ**	0	0	0	0	0	0
	4. Số dư cuối kỳ	123.797.266.023	128.165.525.698	1.534.717.500	757.259.976	13.851.291	254.268.620.488
	Trong đó						0
	+ Đã hết KH vẫn còn sdụng						0
	+ Chờ thanh lý						0
	II/ Hao mòn TSCĐ						0
	1. Số dư đầu kỳ	7.797.532.573	20.612.158.133	1.343.726.336	695.504.473	13.851.291	30.462.772.806
T2	**2. Số tăng trong kỳ**	4.924.757.412	11.787.763.833	113.929.370	18.389.250	0	16.844.839.865
T21	Trích khấu hao	4.924.757.412	11.787.763.833	113.929.370	18.389.250		16.844.839.865
G2	**3. Số giảm trong kỳ**	0	0	0	0	0	0
	4. Số dư cuối kỳ	12.722.289.985	32.399.921.966	1.457.655.706	713.893.723	13.851.291	47.307.612.671
	III/ Giá trị còn lại						0
	1. Số dư đầu kỳ	115.999.733.450	107.553.367.565	190.991.164	30.338.230	0	223.774.430.409
	2. Số dư cuối kỳ	111.074.976.038	95.765.603.732	77.061.794	43.366.253	0	206.961.007.817
	- TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						206.840.579.770

PHẦN II - Tổng hợp tình hình tăng giảm TSCĐ thuê tài chính theo nhóm tài sản: không có.

PHẦN III - Tổng hợp tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình theo nhóm tài sản:

ĐVT :đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép CN	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	I/ Nguyên giá TSCĐ vô hình						
	1. Số dư đầu kỳ			53.333.653			53.333.653
T1	**2. Số tăng trong kỳ**						0
G1	**3. Số giảm trong kỳ**						0
	4. Số dư cuối kỳ			53.333.653			53.333.653
	Trong đó						0
	+ Đã hết KH vẫn còn sdụng						0
	+ Chờ thanh lý						0
	II/ Hao mòn TSCĐ						0
	1. Số dư đầu kỳ			53.333.653			53.333.653
T2	**2. Số tăng trong kỳ**			0			0
G2	**3. Số giảm trong kỳ**						0
	4. Số dư cuối kỳ			53.333.653			53.333.653
	III/ Giá trị còn lại						0
	1. Số dư đầu kỳ			0			0
	2. Số dư cuối kỳ			0			0

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MẪU 09C/THKT

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠM TĂNG
QUÝ IV NĂM 2012

STT	Mã TS	Tên TSCĐ	Đơn vị giao TSCĐ	Thời gian đưa vào sử dụng	Nguyên giá TSCĐ tạm tăng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Biểu 10B/THKT

BÁO CÁO CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÊN CÔNG TRÌNH	DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	KẾ HOẠCH DUYỆT N.NAY	DỞ DANG NĂM TRƯỚC	ĐÃ CHI NĂM NAY	LŨY KẾ ĐÃ CHI					QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY T.CÔNG	CP KHÁC	CỘNG	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cộng nhóm công trình										
TỔNG CỘNG										

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 – S.Đ.K.K.D: 0400599162 – Q. HẢI CHÂU-TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD ĐIỆN THEO YẾU TỐ
Tháng 12 năm 2012
Loại hình: Sản xuất điện

ĐVT: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THỰC HIỆN THÁNG BÁO CÁO	THỰC HIỆN QUÝ BÁO CÁO	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Nhiên liệu	**10**	**-3.700.725**	**33.649.904**	**131.219.115**
2. Vật liệu	**20**	**-88.234.959**	**-72.888.830**	**57.346.138**
3. Lương và bảo hiểm xã hội	**30**	**587.645.600**	**1.419.512.101**	**4.419.715.795**
- Lương CNV	31	561.020.525	1.319.400.961	4.050.092.720
- BHXH, BHYT, KPCĐ	32	26.625.075	100.111.140	369.623.075
4. Khấu hao TSCĐ	**40**	**4.320.158.493**	**4.320.158.493**	**16.712.521.245**
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	**50**	**-685.014.105**	**-341.811.705**	**723.664.750**
- Điện mua của Tổng Công ty, Công ty	51	-24.833.462	3.246.162	36.819.412
- Điện mua ngoài	52			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	58	-660.180.643	(345.057.867)	686.845.338
6. Chi phí sửa chữa lớn	**60**	**0**	**0**	**0**
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	61			
- Sửa chữa lớn tự làm	62			
7. Chi phí bằng tiền khác	**70**	**75.112.183**	**-1.585.411.763**	**719.879.033**
- Thuế tài nguyên	71	69.193.450	295.553.493	1.923.236.590
- Thuế đất	72			
- Ăn ca	73	-245.279.074	(185.521.759)	49.460.361
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	74			
- Dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá hàn	75			
- Chi phí khác	78	251.197.807	(1.695.443.497)	-1.252.817.918
Cộng		**4.205.966.487**	**3.773.208.200**	**22.764.346.076**
- Chi phí lãi vay	B		6.403.551.325	14.681.896.826
- Chênh lệch tỷ giá	C		96.682.365	363.617.460
Tổng cộng	H	**4.205.966.487**	**10.273.441.890**	**37.809.860.362**

Ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thủy		Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu 11/THKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO LOẠI HÌNH
Qúy IV/2012

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO				QUÝ BÁO CÁO				LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Điện	**1**	**2.428.089.260**		**4.205.966.487**	**(1.777.877.227)**	**8.142.254.570**		**3.773.208.200**	**4.369.046.370**	**35.709.220.980**		**22.764.346.076**	**12.944.874.904**
1. Điện kinh doanh	11	2.428.089.260		4.205.966.487	(1.777.877.227)	8.142.254.570		3.773.208.200	4.369.046.370	35.709.220.980		22.764.346.076	12.944.874.904
2. Điện công ích	12												
3. Công suất phản kháng	13												
II. Viễn thông và CNTT	**2**												
1. Thông tin viễn thông nội bộ	21												
2. Thông tin viễn thông công cộng	22												
2.1 Cho thuê kênh luồng	221												
2.2 Dịch vụ điện thoại E-Tel	222												
2.3 Dịch vụ CDMA	223												
+ Dịch vụ E-Com	2231												
+ Dịch vụ E-Phone	2232												
+ Dịch vụ E-Mobile	2233												
2.4 Điện thoại Voice IP trong nước và quốc tế	224												
2.5 Truy cập và kết nối Internet	225												
2.8 Các dịch vụ viễn thông khác	228												
3. Công nghệ thông tin	23												
III. Sản xuất khác	**3**												
1. Xây lắp điện	31												
2. Khảo sát, thiết kế công trình điện	32												
3. Cơ khí, thiết bị điện	33												
4. Mắc dây đặt điện	34												
5. Sửa chữa thí nghiệm điện	35												
8. Sản xuất sản phẩm khác	38												
IV. Dịch vụ	**4**												
1. Dịch vụ tài chính	41												
2. Cho thuê tài sản	42												
2.1 Cho thuê cột điện, thiết bị điện	421												
2.2 Cho thuê tài sản và thiết bị viễn thông	422												
2.3 Cho thuê nhà và tài sản khác	423												

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO				QUÝ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.4 Cho thuê nhà ở CBCNV	424												
3. Nhà khách, khách sạn	43												
4. Vận tải, bốc dỡ	44												
8. Dịch vụ khác (Tư vấn giám sát)	48												
V. Nhượng bán vật tư hàng hóa	**5**												
VI. Kinh doanh bất động sản đầu tư	**6**												
Cộng I+ II + III + IV + V + VI	**A**	**2.428.089.260**		**4.205.966.487**	**(1.777.877.227)**	**8.142.254.570**		**3.773.208.200**	**4.369.046.370**	**35.709.220.980**		**22.764.346.076**	**12.944.874.904**
VII. Hoạt động tài chính	**7**	**693.026.459**		**3.206.624.089**	**(2.513.597.630)**	**1.108.026.488**		**6.500.233.690**	**(5.392.207.202)**	**2.757.334.424**		**15.045.514.286**	**(12.288.179.862)**
1. Tiền lãi	71	693.026.459		3.206.624.089	(2.513.597.630)	1.108.026.488		6.500.233.690	(5.392.207.202)	2.757.334.424		15.045.514.286	(12.288.179.862)
Lãi tiền gửi, tiền vay	711	693.026.459		3.109.941.724	(2.416.915.265)	1.108.026.488		6.403.551.325	(5.295.524.837)	2.757.334.424		14.681.896.826	(11.924.562.402)
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	712												
Lãi bán hàng trả chậm	713												
Khác	718	0		96.682.365	(96.682.365)			96.682.365	(96.682.365)			363.617.460	(363.617.460)
2. Chiết khấu thanh toán	72												
3. Cổ tức, lợi nhuận được chia	73												
Cổ tức được chia từ đầu tư vào Công ty con	731												
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư vào CTy liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác	732												
Lợi nhuận được chia từ các đơn vị nộp về	733												
4. Hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	74												
5. Hoạt động đầu tư khác	75												
6. Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	76												
Tỉ giá chưa thực hiện	761												
Tỉ giá đã thực hiện	762												
7. Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	77												
8. Hoạt động tài chính khác	78												
VIII. Hoạt động khác	**8**	**829.732.495**	**0**	**1.337.261.384**	**-507.528.889**	**1.685.227.367**	**0**	**1.342.700.923**	**342.526.444**	**1.692.033.822**	**0**	**2.051.609.080**	**(359.575.258)**
1. Thanh lý, nhượng bán tài sản	81												
2. Phạt vi phạm hợp đồng	82												
2.1 Vi phạm hợp đồng điện	821												
2.2 Vi phạm hợp đồng khác	822												
2.3 Vi phạm sử dụng điện	823												
3. Nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	83												
4. Thuế được NSNN hoàn lại	84												

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO				QUÝ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ	DOANH THU	CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ	GIÁ THÀNH (GIÁ VỐN)	LÃI/ LỖ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5. Nợ phải trả không xác định được chủ	85												
6. Tiền thưởng của khách hàng	86												
7. Thu nhập quà biếu, quà tặng	87												
8. Thu nhập kinh doanh bị bỏ sót năm trước	88												
9. Hoạt động khác	89	829.732.495		1.337.261.384	(507.528.889)	1.685.227.367	0	1.342.700.923	342.526.444	1.692.033.822	0	2.051.609.080	(359.575.258)
Tổng cộng	**B**	**3.950.848.214**	**0**	**8.749.851.960**	**(4.799.003.746)**	**10.935.508.425**	**0**	**11.616.142.813**	**(680.634.388)**	**40.158.589.226**	**0**	**39.861.469.442**	**297.119.784**

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

MẪU 16/THKT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2012

ĐVT: triệu đồng

Mã số	Diễn giải	Phát sinh trong quý				Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý			
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Tổng cộng	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Tổng cộng
	1. Số dư đầu kỳ					**191.204,07**	**-35,00**	**-7.404,54**	**183.764,53**
T10	**2. Phát sinh tăng trong kỳ**					**31.437,00**	**0,00**	**297,12**	**31.734,12**
T101	Ngân sách								
T102	Đánh giá lại tài sản								
T103	Nhận viện trợ								
T104	Tiếp nhận lưới điện TANT								
T105	Nhận TS từ các đơn vị ngoài TCT								
T106	Điều động trong nội bộ								
T1061	Điều động trong nội bộ TCT								
T1062	Điều động trong nội bộ CT								
T107	Cấp trên cấp, đầu tư vốn								
T108	Tăng TSCĐ từ nguồn KHCB								
T109	Điều chỉnh quyết toán								
T110	Góp vốn liên doanh, cổ phần					31.437,00			31.437,00
T111	Thặng dư vốn								0,00
T112	Điều chỉnh và khác							297,12	297,12
G10	**3. Phát sinh giảm trong kỳ**					**0,00**	**0,00**	**-1.398,97**	**-1.398,97**
G101	Nộp vốn về cấp trên								
G102	Điều động trong nội bộ								
G1021	Điều động trong nội bộ TCT								
G1022	Điều động trong nội bộ CT								
G103	Thanh lý, nhượng bán tài sản								
G104	Bàn giao cho các đ.vị ngoài TCT								
G105	Bàn giao cho CTCP,Cty độc lập								
G106	Giảm TS do cổ phần hoá								
G107	Thặng dư vốn								
G108	Điều chỉnh và khác							-1.398,97	-1.398,97
	4. Số dư cuối kỳ					**222.641,07**	**-35,00**	**-5.708,46**	**216.897,61**

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 NĂM 2012

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán (1)	LK đến T.12/2012 (2)	Chênh lệch (1)-(2)	Tỷ lệ (2)/(1)
A	**Chi phí hoạt động Công ty**	**10.792.075.054**	**9.905.428.549**	**886.646.505**	**91,78%**
1	**Lương, thưởng**	**6.616.739.297**	**6.021.865.553**	**594.873.744**	**91,01%**
3	**Bảo hiểm Xã hội, Y tế, KPCĐ,...**	**531.563.917**	**517.665.689**	**13.898.228**	**97,39%**
2	**Chi phí vật liệu quản lý**	**200.772.000**	**190.929.434**	**9.842.566**	**95,10%**
3	**Trang bị phương tiện**	**77.000.000**	**74.748.864**	**2.251.136**	**97,08%**
4	**Chi phí VPP, tài liệu,**	**101.600.000**	**98.631.053**	**2.968.947**	**97,08%**
5	**Thuế, phí, lệ phí**	**20.720.000**	**17.053.820**	**3.666.180**	**82,31%**
	- Phí kiểm định xe ôtô	3.120.000	981.820	2.138.180	31,47%
	- Phí công chứng hồ sơ tài liệu	3.600.000	2.072.000	1.528.000	57,56%
	- Phí QL CTĐC chưa niêm yết của UBCK NN	10.000.000	10.000.000	0	100,00%
	- Thuế phí LP khác	4.000.000	4.000.000	0	100,00%
6	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**386.075.000**	**342.094.602**	**43.980.398**	**88,61%**
	- Điện, nước	96.360.000	87.287.706	9.072.294	90,59%
	- Điện thoại, bưu phí	161.280.000	138.362.368	22.917.632	85,79%
	- Mua bảo hiểm tài sản	18.935.000	12.328.727	6.606.273	65,11%
	- Dịch vụ khác	109.500.000	104.115.801	5.384.199	95,08%
	+ Thuê TC đánh giá ISO	*21.500.000*	*21.500.000*	*0*	*100,00%*
	+ Phí chuyển tiền	*18.000.000*	*12.740.801*	*5.259.199*	*70,78%*
	+ Phí kiểm toán	*60.000.000*	*60.000.000*	*0*	*100,00%*
	+ Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	*10.000.000*	*9.875.000*	*125.000*	*98,75%*
7	**Chi phí khác**	**2.857.604.840**	**2.642.439.535**	**215.165.305**	92,47%
	- Chi phí hội nghị, tiếp khách	104.000.000	*67.312.363*	36.687.637	64,72%
	- Chi phí đào tạo	41.600.000	*41.520.583*	79.417	99,81%
	- Công tác phí, tàu xe	198.000.000	*130.004.179*	67.995.821	65,66%
	- Bảo hộ lao động, y tế	291.900.000	*286.788.300*	5.111.700	98,25%
	- Sửa chữa thường xuyên	80.500.000	*74.655.725*	5.844.275	92,74%
	- Ăn ca	403.920.000	*382.959.000*	20.961.000	94,81%
	- Trợ cấp thôi việc mất việc làm	38.307.536	*0*	38.307.536	0,00%
	- Chi phí đại hội cổ đông	25.000.000	*24.788.290*	211.710	99,15%
	- Chi phí QL bằng tiền khác	1.674.377.304	1.634.411.095	39.966.209	97,61%
	+ Thuê VP, kho, gara	*750.000.000*	*740.474.346*	*9.525.654*	*98,73%*
	+ Thưởng các cháu thiếu nhi	*19.000.000*	*18.250.000*	*750.000*	*96,05%*
	+ Hỗ trợ CBCNV các ngày lễ	*411.800.000*	*406.500.000*	*5.300.000*	*98,71%*
	+ Trợ cấp chung cho CBCNV	*333.677.304*	*333.677.000*	*304*	*100,00%*
	+ Thuê nấu ăn ở CT	*30.000.000*	*27.500.000*	*2.500.000*	*91,67%*
	+ Hỗ trợ các hoạt động đoàn thể, học tập kinh n	*34.000.000*	*28.986.000*	*5.014.000*	*85,25%*
	+ Đồ dùng VS VP	*12.240.000*	*10.865.000*	*1.375.000*	*88,77%*
	+ Phát hành vốn	*3.660.000*	*3.336.000*	*324.000*	*91,15%*
	+ Tìm kiếm tín dụng cho dự án mới	*75.000.000*	*60.182.549*	*14.817.451*	*80,24%*
	+ Đồ dùng cho Chi nhánh	*5.000.000*	*4.640.200*	*359.800*	*92,80%*
B	**Chi phí hoạt động HĐQT và Ban KS**	**286.742.500**	**283.329.636**	**3.412.864**	**98,81%**
	- Thù lao HĐQT	270.000.000	*270.000.000*	0	100,00%
	- Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí	16.742.500	*13.329.636*	3.412.864	79,62%
C	**Dự phòng phí**	**150.000.000**	**0**	**150.000.000**	**0,00%**
	Cộng	**11.228.817.554**	**10.188.758.185**	**1.040.059.369**	**90,74%**

Lập, ngày tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thủy		Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 — S.Đ.K.K.D: 0400595... — Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Biểu 01/ĐTXD

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Quý 4 Năm 2012

NGUỒN VỐN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG			PHÁT SINH GIẢM			SỐ DƯ CUỐI KỲ
		QUÝ BÁO CÁO	LK TỪ ĐẦU NĂM	LK TỪ KC	QUÝ BÁO CÁO	LK TỪ ĐẦU NĂM	LK TỪ KC	
1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước								
2. Nguồn vốn chủ sở hữu (*)	**191.204.070.000**	**27.450.000.000**	**31.467.110.000**	**222.641.070.000**				**222.641.070.000**
- Của Tổng công ty	122.900.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	152.900.000.000				152.900.000.000
- Của Công ty								
- Của đơn vị	68.304.070.000	7.450.000.000	1.467.110.000	69.741.070.000				69.741.070.000
3. Chênh lệch tăng giá điện								
- Của Tổng công ty								
- Của Công ty								
4. Khấu hao cơ bản								
- Tổng Công ty								
- Công ty								
- Đơn vị								
5. Nguồn vốn vay	**103.059.492.072**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**137.412.656.096**	**8.588.291.006**	**17.176.582.012**	**51.529.746.036**	**87.882.910.060**
- TCTy vay cấp cho các đơn vị								
- Công ty vay								
- Đơn vị vay	**103.059.492.072**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**137.412.656.096**	**8.588.291.006**	**17.176.582.012**	**51.529.746.036**	**87.882.910.060**
6. Nguồn vốn khác								
TỔNG CỘNG	**294.263.562.072**	**29.450.000.000**	**33.467.110.000**	**360.053.726.096**	**8.588.291.006**	**17.176.582.012**	**51.529.746.036**	**310.523.980.060**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm.....

Ghi chú : (*) Nguồn vốn chủ sở hữu : chỉ bao gồm nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 của BCĐKT)

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Biểu 04/ĐTXD

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

Quý 4 Năm 2012

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ ĐẦU QUÍ	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ			SỐ DƯ CUỐI QUÍ
			QUÝ BÁO CÁO	LK TỪ ĐẦU NĂM	LK TỪ KC	QUÝ BÁO CÁO	LK TỪ ĐẦU NĂM	LK TỪ KC	
1. chi phí xây dựng		27.587.386.361	2.643.517.546	3.580.461.145	31.167.847.506				31.167.847.506
2. Chi phí thiết bị	0		0	0	0	0	0	0	0
2,1. Chi phí lắp đặt									
2,2. Giá thiết bị đầu tư									
- Thiết bị cần lắp									
- Thiết bị không cần lắp									
- CCDC , phụ tùng									
3. Chi phí khác		17.973.325.185	3.863.592.565	5.375.549.402	23.348.874.587				23.348.874.587
Trong đó :									
- Chi phí Ban QLDA		7.571.601.566	3.339.130.092	4.446.584.203	12.018.185.769				19.589.787.335
- Chi phí lãi vay NH									
TỔNG CỘNG	0	45.560.711.546	6.507.110.111	8.956.010.547	54.516.722.093	0	0	0	54.516.722.093

Lập, ngày ..... tháng .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 — S.Đ.K.K.D: 0400391... — Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu 05ĐTXD

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : đồng

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	TỔNG DỰ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM THỰC HIỆN ĐT XDCB	THỰC HIỆN ĐT XDCB TRONG QUÝ BÁO CÁO						THỰC HIỆN TĂNG ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	THỰC HIỆN GIẢM ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	SỐ DƯ CUỐI QUÝ THỰC HIỆN
				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							
					XÂY DỰNG	CHI PHÍ THIẾT BỊ		KTCB KHÁC				
						LẮP ĐẶT	THIẾT BỊ	TỔNG SỐ	LÃI VAY NH			
1	CT04 - CTTĐ Đăk Pone - Hồ B		129 037 555	1 204 153 241				1 204 153 241		1 746 598 045		1 875 635 600
2	CTTĐ.01 - CTTĐ ĐăkPône		13 664 335 924	2 176 727 000	1 968 437 000			208 290 000		2 263 104 271		15 927 440 195
3	CTTĐ.02 - CTTĐ Đa Krông 1		28 867 089 115	3 126 229 870	675 080 546			2 451 149 324		5 167 279 450	220 971 219	33 813 397 346
4	CTTĐ.03 - CTTĐ Sông Tranh 5		2 900 248 952									2 900 248 952
	TỔNG CỘNG		**45 560 711 546**	**6 507 110 111**	**2 643 517 546**			**3 863 592 565**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thủy	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2012

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
111	**Tiền mặt**	**177 885 223**		**2 281 304 327**	**2 417 896 613**	**4 543 486 203**	**4 708 777 250**	**12 594 176**	
1111	Tiền mặt-Tiền Việt Nam	177 885 223		2 281 304 327	2 417 896 613	4 543 486 203	4 708 777 250	12 594 176	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**775 064 807**		**70 754 778 546**	**70 195 343 234**	**293 152 805 852**	**292 959 280 982**	**968 589 677**	
1121	Tiền gửi Ngân hàng-Tiền Việt Nam	775 064 807		70 754 778 546	70 195 343 234	293 152 805 852	292 959 280 982	968 589 677	
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**17 000 000 000**		**46 433 717 667**	**41 475 538 534**	**211 066 146 938**	**190 916 146 938**	**37 150 000 000**	
1281	Đầu tư ngắn hạn khác-Tiền gửi có kỳ hạn	12 000 000 000		46 433 717 667	41 475 538 534	190 226 146 938	165 076 146 938	37 150 000 000	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác-Đầu tư ngắn hạn khác	5 000 000 000				20 840 000 000	25 840 000 000		
131	**Phải thu của khách hàng**			**829 692 883**	**616 016 889**	**829 692 883**	**616 016 889**	**213 675 994**	
1313	**Phải thu của khách hàng-Sản xuất khác**			**829 692 883**	**616 016 889**	**829 692 883**	**616 016 889**	**213 675 994**	
13138	Phải thu của khách hàng-Sản xuất khác-Sản phẩm khác			829 692 883	616 016 889	829 692 883	616 016 889	213 675 994	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**968 907 730**		**340 018 372**	**4 812 437**	**699 681 641**	**172 990 792**	**1 495 598 579**	
1331	**Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ**	**968 907 730**		**340 018 372**	**4 812 437**	**699 681 641**	**172 990 792**	**1 495 598 579**	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ-Sản phẩm Điện	968 907 730		340 018 372	4 812 437	699 681 641	172 990 792	1 495 598 579	
136	**Phải thu nội bộ**			**7 666 376 643**	**515 044 958**	**26 361 162 160**	**14 162 773 194**	**12 198 388 966**	
1361	Phải thu nội bộ-Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			7 666 376 643	515 044 958	26 361 162 160	14 162 773 194	12 198 388 966	
138	**Phải thu khác**	**199 202 089**		**482 530 621**	**152 999 750**	**847 010 130**	**590 458 473**	**455 753 746**	
1388	**Phải thu khác-Phải thu khác**	**199 202 089**		**482 530 621**	**152 999 750**	**847 010 130**	**590 458 473**	**455 753 746**	
13881	Phải thu khác-Phải thu khác-Tiền Việt Nam	199 202 089		482 530 621	152 999 750	847 010 130	590 458 473	455 753 746	
141	**Tạm ứng**	**11 529 824**		**120 083 617**	**138 441 790**	**552 177 878**	**514 173 881**	**49 533 821**	
144	**Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn**	**2 050 000**						**2 050 000**	
1441	Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn-Tiền Việt Nam	2 050 000						2 050 000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**5 400 677 722**		**226 132 000**	**231 892 000**	**600 835 219**	**289 492 000**	**5 712 020 941**	
1524	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD**	**5 400 677 722**		**226 132 000**	**231 892 000**	**600 835 219**	**289 492 000**	**5 712 020 941**	
15241	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD**	**4 784 517 722**		**226 132 000**	**99 972 000**	**322 264 000**	**99 972 000**	**5 006 809 722**	
152411	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD-Trong kho	171 021 600		130 000 000	99 972 000	226 132 000	99 972 000	297 181 600	
152412	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD-Giao cho bên nhận thầu	4 613 496 122		96 132 000		96 132 000		4 709 628 122	
15242	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Thiết bị ĐTXD**	**616 160 000**			**131 920 000**	**278 571 219**	**189 520 000**	**705 211 219**	
152421	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Thiết bị ĐTXD-Trong kho	5 760 000			1 920 000	278 571 219	1 920 000	282 411 219	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
152422	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Thiết bị ĐTXD-Giao cho bên nhận thầu	610 400 000			130 000 000		187 600 000	422 800 000	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**37 568 182**		**6 136 364**	**6 136 364**	**38 034 319**	**75 602 501**		
1531	Công cụ, dụng cụ-Công cụ, dụng cụ	37 568 182		6 136 364	6 136 364	38 034 319	75 602 501		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**254 237 203 215**		**31 417 273**		**31 417 273**		**254 268 620 488**	
2111	Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	123 797 266 023						123 797 266 023	
2112	Tài sản cố định hữu hình-Máy móc thiết bị	128 165 525 698						128 165 525 698	
2113	Tài sản cố định hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 534 717 500						1 534 717 500	
2114	Tài sản cố định hữu hình-Thiết bị, dụng cụ quả n lý	725 842 703		31 417 273		31 417 273		757 259 976	
2118	Tài sản cố định hữu hình-Tài sản cố định khác	13 851 291						13 851 291	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**53 333 653**						**53 333 653**	
2135	Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy vi tính	53 333 653						53 333 653	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**30 516 106 459**		**4 347 236 135**		**16 844 839 865**		**47 360 946 324**
2141	**Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh**		**30 462 772 806**		**4 347 236 135**		**16 844 839 865**		**47 307 612 671**
21411	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Nhà cửa, vật kiến trúc		7 797 532 573		1 231 189 353		4 924 757 412		12 722 289 985
21412	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Máy móc thiết bị		20 612 158 133		3 088 969 140		11 787 763 833		32 399 921 966
21413	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		1 343 726 336		20 516 750		113 929 370		1 457 655 706
21414	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Thiết bị, dụng cụ quản lý		695 504 473		6 560 892		18 389 250		713 893 723
21418	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Tài sản cố định khác		13 851 291						13 851 291
2143	**Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ vô hì nh**		**53 333 653**						**53 333 653**
21435	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ vô hì nh-Phần mềm máy tính vi tính		53 333 653						53 333 653
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**45 560 711 546**		**6 507 110 111**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**	
2412	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản**	**45 560 711 546**		**6 507 110 111**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**	
24121	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**45 560 711 546**		**6 507 110 111**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**	
241211	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí xây dựng	27 587 386 361		2 643 517 546		3 801 432 364	220 971 219	31 167 847 506	
241213	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí kh ác**	**17 973 325 185**		**3 863 592 565**		**5 375 549 402**		**23 348 874 587**	
2412132	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí kh ác-Lệ phí đất, đền bù	525 662 946		208 290 000		220 185 453		745 848 399	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
2412133	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khảo sát thiết kế**	**8 157 444 536**		**74 154 545**		**432 101 818**		**8 589 546 354**	
24121331	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khảo sát thiết kế-CP Khảo sát Th. kế trong nước	8 157 444 536		74 154 545		432 101 818		8 589 546 354	
2412134	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn**	**280 884 941**						**280 884 941**	
24121341	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn-Khảo sát,thẩm định khả thi	90 437 441						90 437 441	
24121344	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn-CP giám sát công trình	179 985 500						179 985 500	
24121348	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn-CP Khác	10 462 000						10 462 000	
2412135	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí ban quản lý dự án	7 571 601 566		3 339 130 092		4 446 584 203		12 018 185 769	
2412139	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khác**	**1 437 731 196**		**242 017 928**		**276 677 928**		**1 714 409 124**	
24121394	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khác-CP khác	1 437 731 196		242 017 928		276 677 928		1 714 409 124	
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**1 090 356 191**		**6 136 364**	**197 680 558**	**75 602 501**	**805 536 721**	**360 421 971**	
311	**Vay ngắn hạn**				**2 000 000 000**	**2 000 000 000**	**4 000 000 000**		**2 000 000 000**
3111	Vay ngắn hạn-Tiền Việt nam				2 000 000 000	2 000 000 000	4 000 000 000		2 000 000 000
315	**Nợ dài hạn đến hạn trả**		**17 176 582 012**		**8 588 291 006**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**		**17 176 582 012**
3151	**Nợ dài hạn đến hạn trả-Các khoản vay cho ĐTXD**		**17 176 582 012**		**8 588 291 006**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**		**17 176 582 012**
31511	Nợ dài hạn đến hạn trả-Các khoản vay cho ĐTXD-Tiền Việt Nam		17 176 582 012		8 588 291 006	25 176 582 012	25 176 582 012		17 176 582 012
331	**Phải trả cho người bán**		**1 557 763 577**	**5 047 517 137**	**7 935 280 338**	**12 684 482 589**	**12 623 534 056**		**1 496 815 044**
3311	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH**	**615 117 788**		**8 679 612**	**3 427 170 400**	**1 499 195 040**	**3 624 734 600**		**1 510 421 772**
33111	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH-Tiền Việt Nam	615 117 788		8 679 612	3 427 170 400	1 499 195 040	3 624 734 600		1 510 421 772
3312	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD**		**1 312 679 913**	**4 349 774 940**	**3 741 835 340**	**9 194 858 953**	**7 042 946 540**	**839 232 500**	
33121	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Tiền Việt Nam		1 312 679 913	4 349 774 940	3 741 835 340	9 194 858 953	7 042 946 540	839 232 500	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
3318	Phải trả cho người bán-Các khoản khác		860 201 452	689 062 585	766 274 598	1 990 428 596	1 955 852 916		825 625 772
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**1 745 455**	**60 397 935**	**29 436 545**	**189 395 755**	**189 395 755**		**1 745 455**
3331	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp**	**54 545**		**909 090**	**454 545**	**1 090 910**	**1 090 910**	**54 545**	
33311	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra**	**54 545**		**909 090**	**454 545**	**1 090 910**	**1 090 910**	**54 545**	
333114	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra-Thuế GTGT đầu ra dịch vụ khác	54 545		909 090	454 545	1 090 910	1 090 910	54 545	
3335	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế thu nhập cá nhân		1 800 000	59 488 845	28 982 000	185 304 845	185 304 845		1 800 000
3338	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác**					**3 000 000**	**3 000 000**		
33388	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác-Các loại thuế khác					3 000 000	3 000 000		
334	**Phải trả người lao động**		**1 673 193 084**	**2 534 611 136**	**3 253 369 680**	**7 164 879 365**	**7 122 269 157**		**1 630 582 876**
3341	**Phải trả người lao động-Phải trả công nhân viên**		**1 673 193 084**	**2 534 611 136**	**3 253 369 680**	**7 164 879 365**	**7 122 269 157**		**1 630 582 876**
33411	Phải trả người lao động-Phải trả công nhân viên-Lương		1 673 193 084	2 435 713 136	3 154 471 680	6 781 920 365	6 739 310 157		1 630 582 876
33412	Phải trả người lao động-Phải trả công nhân viên-Ăn ca			98 898 000	98 898 000	382 959 000	382 959 000		
336	**Phải trả nội bộ**		**8 888 957 076**		**6 019 659 734**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**		**37 680 282 755**
3362	**Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT**		**8 888 957 076**		**6 019 659 734**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**		**37 680 282 755**
33621	Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT-Tiền điện		8 888 957 076		6 019 659 734	13 622 312 082	42 413 637 761		37 680 282 755
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**12 439 375 199**	**26 097 151 042**	**13 536 674 665**	**37 812 782 026**	**31 431 046 893**		**6 057 640 066**
3382	Phải trả, phải nộp khác-Kinh phí công đoàn		38 733 730	81 825 889	56 364 608	161 782 782	123 049 052		
3383	Phải trả, phải nộp khác-Bảo hiểm xã hội		3 682 830	154 934 008	155 612 628	557 106 566	577 237 098		23 813 362
3388	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác**		**12 396 958 639**	**25 860 391 145**	**13 324 697 429**	**37 093 892 678**	**30 730 760 743**		**6 033 826 704**
33881	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác-Tiền Việt Nam**		**12 396 958 639**	**25 860 391 145**	**13 324 697 429**	**37 093 892 678**	**30 730 760 743**		**6 033 826 704**
338818	Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác-Tiền Việt Nam-Khác		12 396 958 639	25 860 391 145	13 324 697 429	37 093 892 678	30 730 760 743		6 033 826 704
341	**Vay dài hạn**		**85 882 910 060**	**8 588 291 006**		**17 176 582 012**			**68 706 328 048**
3411	Vay dài hạn-Tiền Việt Nam		85 882 910 060	8 588 291 006		17 176 582 012			68 706 328 048
351	**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**		**39 517 617**	**32 861 017**		**39 517 617**			
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**191 169 070 000**		**20 725 000 000**	**110 000**	**31 437 110 000**		**222 606 070 000**
4111	**Nguồn vốn kinh doanh-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**191 204 070 000**		**20 725 000 000**	**110 000**	**31 437 110 000**		**222 641 070 000**
41112	Nguồn vốn kinh doanh-Vốn đầu tư của chủ sở hữu-Vốn góp		191 204 070 000		20 725 000 000	110 000	31 437 110 000		222 641 070 000
4112	Nguồn vốn kinh doanh-Thặng dư vốn cổ phần	35 000 000						35 000 000	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**2 250 451 445**		**8 640 000**	**106 258 365**	**2 374 052 401**	**3 773 019 692**	**851 484 154**	
4132	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái-Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDCB**	**2 250 451 445**		**8 640 000**	**106 258 365**	**2 374 052 401**	**3 773 019 692**	**851 484 154**	
41321	Chênh lệch tỷ giá hối đoái-Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDCB-Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1 543 602 003			97 618 365	1 430 655 513	2 122 773 362	851 484 154	
41322	Chênh lệch tỷ giá hối đoái-Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDCB-Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	706 849 442		8 640 000	8 640 000	943 396 888	1 650 246 330		
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**131 301 456**						**131 301 456**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**21 711 580 368**		**6 426 595 926**	**1 988 490 392**	**39 526 032 362**	**24 698 106 953**	**36 539 505 777**	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối-Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		263 777 063			21 975 357 431		21 711 580 368	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối-Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	21 975 357 431		6 426 595 926	1 988 490 392	17 550 674 931	24 698 106 953	14 827 925 409	
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**1 072 949 524**	**1 072 949 524**	**2 722 257 460**	**2 722 257 460**		
5151	**Doanh thu hoạt động tài chính-Tiền lãi**			**1 072 949 524**	**1 072 949 524**	**2 722 257 460**	**2 722 257 460**		
51511	Doanh thu hoạt động tài chính-Tiền lãi-Lãi tiền gửi, tiền cho vay			1 072 949 524	1 072 949 524	2 722 257 460	2 722 257 460		
635	**Chi phí tài chính**			**6 500 233 690**	**6 500 233 690**	**15 045 514 286**	**15 045 514 286**		
6351	**Chi phí tài chính-Chi phí cho vay**			**6 403 551 325**	**6 403 551 325**	**14 681 896 826**	**14 681 896 826**		
63511	Chi phí tài chính-Chi phí cho vay-Chi phí trả lãi tiền vay			6 403 551 325	6 403 551 325	14 681 896 826	14 681 896 826		
6356	**Chi phí tài chính-Chi phí về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ**			**96 682 365**	**96 682 365**	**363 617 460**	**363 617 460**		
63561	Chi phí tài chính-Chi phí về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ-Chi phí về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện			96 682 365	96 682 365	363 617 460	363 617 460		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**2 139 395 565**	**2 139 395 565**	**7 161 335 694**	**7 161 335 694**		
6421	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện**			**-204 810 862**	**-204 810 862**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**		
64211	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện - Sản xuất điện**			**-204 810 862**	**-204 810 862**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**		
642111	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**-204 810 862**	**-204 810 862**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**		
6421111	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí nhân viên quản lý**			**761 285 010**	**761 285 010**	**2 547 174 816**	**2 547 174 816**		
64211111	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí nhân viên quản lý - Tiền lương nhân viên quản lý			713 156 248	713 156 248	2 339 034 029	2 339 034 029		
64211112	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí nhân viên quản lý - BHXH, BHYT, KPCĐ			48 128 762	48 128 762	208 140 787	208 140 787		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
6421112	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí vật liệu quản lý			-10 688 151	-10 688 151	2 537 358	2 537 358		
6421113	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí đồ dùng văn phòng			-31 211 179	-31 211 179	2 191 742	2 191 742		
6421114	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí khấu hao TSCĐ			-58 787 610	-58 787 610				
6421115	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Thuế, phí và lệ phí**			**-8 804 869**	**-8 804 869**	**2 889 868**	**2 889 868**		
64211158	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Thuế, phí và lệ phí - Thuế, phí và lệ phí khác			-8 804 869	-8 804 869	2 889 868	2 889 868		
6421117	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**-36 998 406**	**-36 998 406**	**36 808 210**	**36 808 210**		
64211171	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			-18 644 038	-18 644 038	6 614 148	6 614 148		
64211172	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			-18 021 149	-18 021 149	16 610 808	16 610 808		
64211173	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Mua bảo hiểm tài sản			11 085 173	11 085 173	11 782 630	11 782 630		
64211178	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			-11 418 392	-11 418 392	1 800 624	1 800 624		
6421118	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác**			**-536 381 485**	**-536 381 485**	**243 229 301**	**243 229 301**		
64211181	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hội nghị, tiếp khách			-10 877 126	-10 877 126	10 235 394	10 235 394		
64211182	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí đào tạo			-4 318 856	-4 318 856	4 871 060	4 871 060		
64211183	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí, tàu xe đi phép			-26 555 053	-26 555 053	591 007	591 007		
64211188	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí quản lý bằng tiền khác			-494 630 450	-494 630 450	227 531 840	227 531 840		
6421119	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**-283 224 172**	**-283 224 172**	**-126 859 394**	**-126 859 394**		
64211192	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên**			**-55 810 413**	**-55 810 413**	**-18 395 755**	**-18 395 755**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
642111923	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			-55 810 413	-55 810 413	-18 395 755	-18 395 755		
64211193	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp			-2 040 000	-2 040 000				
64211195	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Ăn ca			-225 373 759	-225 373 759	-108 463 639	-108 463 639		
6429	**Chi phí quản lý doanh nghiệp-Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**2 344 206 427**	**2 344 206 427**	**4 453 363 793**	**4 453 363 793**		
642991	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí nhân viên quản lý**			**1 593 453 502**	**1 593 453 502**	**2 331 395 636**	**2 331 395 636**		
6429911	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí nhân viên quản lý - Tiền lương nhân viên quản lý			1 530 070 424	1 530 070 424	2 193 251 928	2 193 251 928		
6429912	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí nhân viên quản lý - BHXH, BHYT, KPCĐ			63 383 078	63 383 078	138 143 708	138 143 708		
642992	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí vật liệu quản lý			23 828 214	23 828 214	68 672 222	68 672 222		
642993	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí đồ dùng văn phòng			60 141 893	60 141 893	116 092 545	116 092 545		
642994	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí khấu hao TSCĐ			27 077 642	27 077 642	132 318 620	132 318 620		
642995	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Thuế, phí và lệ phí**					**13 981 820**	**13 981 820**		
6429958	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Thuế, phí và lệ phí - Thuế, phí và lệ phí khác					13 981 820	13 981 820		
642997	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**62 192 685**	**62 192 685**	**150 836 294**	**150 836 294**		
6429971	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			25 554 196	25 554 196	57 582 442	57 582 442		
6429972	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			13 733 373	13 733 373	56 779 526	56 779 526		
6429973	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Mua bảo hiểm tài sản			11 432 727	11 432 727	12 328 727	12 328 727		
6429978	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			11 472 389	11 472 389	24 145 599	24 145 599		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
642998	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác**			**359 776 806**	**359 776 806**	**1 326 032 366**	**1 326 032 366**		
6429981	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hội nghị, tiếp khách			35 059 999	35 059 999	63 496 726	63 496 726		
6429982	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Chi phí đào tạo			9 008 000	9 008 000	20 075 856	20 075 856		
6429983	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí, tàu xe đi phép			28 429 820	28 429 820	80 928 091	80 928 091		
6429988	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Chi phí quản lý bằng tiền khác			287 278 987	287 278 987	1 161 531 693	1 161 531 693		
642999	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**217 735 685**	**217 735 685**	**314 034 290**	**314 034 290**		
6429992	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên**			**24 435 000**	**24 435 000**	**69 374 725**	**69 374 725**		
64299923	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			24 435 000	24 435 000	69 374 725	69 374 725		
6429993	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp			166 860 000	166 860 000	169 140 000	169 140 000		
6429995	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Ăn ca			26 440 685	26 440 685	75 519 565	75 519 565		
711	Thu nhập khác			1 685 227 367	1 685 227 367	1 692 033 822	1 692 033 822		
7119	Thu nhập khác-Thu nhập khác			1 685 227 367	1 685 227 367	1 692 033 822	1 692 033 822		
811	**Chi phí khác**			**1 026 649 721**	**1 026 649 721**	**1 705 233 788**	**1 705 233 788**		
8114	Chi phí khác-Bị phạt thuế, truy nộp thuế			1 424 722	1 424 722	1 424 722	1 424 722		
8119	Chi phí khác-Các khoản chi phí khác			1 025 224 999	1 025 224 999	1 703 809 066	1 703 809 066		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**9 219 849 781**	**9 219 849 781**	**22 000 043 177**	**22 000 043 177**		
9111	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Điện**			**731 797 034**	**731 797 034**	**3 553 866 637**	**3 553 866 637**		
91111	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Điện-Điện kinh doanh			731 797 034	731 797 034	3 553 866 637	3 553 866 637		
9113	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khác**			**1 787 929 343**	**1 787 929 343**	**2 425 383 615**	**2 425 383 615**		
91138	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khác-Các Sản phẩm khác			1 787 929 343	1 787 929 343	2 425 383 615	2 425 383 615		
9115	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính**			**6 700 123 404**	**6 700 123 404**	**16 020 792 925**	**16 020 792 925**		
91151	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Tiền gửi, tiền cho vay**			**6 603 441 039**	**6 603 441 039**	**15 609 239 215**	**15 609 239 215**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
911511	Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Tiền gửi, tiền cho vay-Lãi tiền gửi, tiền vay			6 603 441 039	6 603 441 039	15 609 239 215	15 609 239 215		
91156	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ**			**96 682 365**	**96 682 365**	**411 553 710**	**411 553 710**		
911561	Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ-Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			96 682 365	96 682 365	411 553 710	411 553 710		
TỔNG CỘNG		**349 476 521 995**	**349 476 521 995**	**206 125 805 635**	**206 125 805 635**	**756 068 181 211**	**756 068 181 211**	**404 848 294 036**	**404 848 294 036**

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thủy	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Mính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2012

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
111	**Tiền mặt**	**177 885 223**		**4 543 486 203**	**4 708 777 250**	**4 543 486 203**	**4 708 777 250**	**12 594 176**	
1111	Tiền mặt-Tiền Việt Nam	177 885 223		4 543 486 203	4 708 777 250	4 543 486 203	4 708 777 250	12 594 176	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**775 064 807**		**293 152 805 852**	**292 959 280 982**	**293 152 805 852**	**292 959 280 982**	**968 589 677**	
1121	Tiền gửi Ngân hàng-Tiền Việt Nam	775 064 807		293 152 805 852	292 959 280 982	293 152 805 852	292 959 280 982	968 589 677	
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**17 000 000 000**		**211 066 146 938**	**190 916 146 938**	**211 066 146 938**	**190 916 146 938**	**37 150 000 000**	
1281	Đầu tư ngắn hạn khác-Tiền gửi có kỳ hạn	12 000 000 000		190 226 146 938	165 076 146 938	190 226 146 938	165 076 146 938	37 150 000 000	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác-Đầu tư ngắn hạn khác	5 000 000 000		20 840 000 000	25 840 000 000	20 840 000 000	25 840 000 000		
131	**Phải thu của khách hàng**			**829 692 883**	**616 016 889**	**829 692 883**	**616 016 889**	**213 675 994**	
1313	**Phải thu của khách hàng-Sản xuất khác**			**829 692 883**	**616 016 889**	**829 692 883**	**616 016 889**	**213 675 994**	
13138	Phải thu của khách hàng-Sản xuất khác-Sản phẩm khác			829 692 883	616 016 889	829 692 883	616 016 889	213 675 994	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**968 907 730**		**699 681 641**	**172 990 792**	**699 681 641**	**172 990 792**	**1 495 598 579**	
1331	**Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ**	**968 907 730**		**699 681 641**	**172 990 792**	**699 681 641**	**172 990 792**	**1 495 598 579**	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ-Sản phẩm Đ iện	968 907 730		699 681 641	172 990 792	699 681 641	172 990 792	1 495 598 579	
136	**Phải thu nội bộ**			**26 361 162 160**	**14 162 773 194**	**26 361 162 160**	**14 162 773 194**	**12 198 388 966**	
1361	Phải thu nội bộ-Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			26 361 162 160	14 162 773 194	26 361 162 160	14 162 773 194	12 198 388 966	
138	**Phải thu khác**	**199 202 089**		**847 010 130**	**590 458 473**	**847 010 130**	**590 458 473**	**455 753 746**	
1388	**Phải thu khác-Phải thu khác**	**199 202 089**		**847 010 130**	**590 458 473**	**847 010 130**	**590 458 473**	**455 753 746**	
13881	Phải thu khác-Phải thu khác-Tiền Việt Nam	199 202 089		847 010 130	590 458 473	847 010 130	590 458 473	455 753 746	
141	**Tạm ứng**	**11 529 824**		**552 177 878**	**514 173 881**	**552 177 878**	**514 173 881**	**49 533 821**	
144	**Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn**	**2 050 000**						**2 050 000**	
1441	Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn-Tiền Việt Nam	2 050 000						2 050 000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**5 400 677 722**		**600 835 219**	**289 492 000**	**600 835 219**	**289 492 000**	**5 712 020 941**	
1524	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD**	**5 400 677 722**		**600 835 219**	**289 492 000**	**600 835 219**	**289 492 000**	**5 712 020 941**	
15241	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Vật liệu ĐTXD**	**4 784 517 722**		**322 264 000**	**99 972 000**	**322 264 000**	**99 972 000**	**5 006 809 722**	
152411	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Vật liệu ĐTXD-Trong kho	171 021 600		226 132 000	99 972 000	226 132 000	99 972 000	297 181 600	
152412	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Vật liệu ĐTXD-Giao cho bên nhận thầu	4 613 496 122		96 132 000		96 132 000		4 709 628 122	
15242	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Thiết bị ĐTXD**	**616 160 000**		**278 571 219**	**189 520 000**	**278 571 219**	**189 520 000**	**705 211 219**	
152421	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Thiết bị ĐTXD-Trong kho	5 760 000		278 571 219	1 920 000	278 571 219	1 920 000	282 411 219	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
152422	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị Đ TXD-Thiết bị ĐTXD-Giao cho bên nhận thầu	610 400 000			187 600 000		187 600 000	422 800 000	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**37 568 182**		**38 034 319**	**75 602 501**	**38 034 319**	**75 602 501**		
1531	Công cụ, dụng cụ-Công cụ, dụng cụ	37 568 182		38 034 319	75 602 501	38 034 319	75 602 501		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**254 237 203 215**		**31 417 273**		**31 417 273**		**254 268 620 488**	
2111	Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	123 797 266 023						123 797 266 023	
2112	Tài sản cố định hữu hình-Máy móc thiết bị	128 165 525 698						128 165 525 698	
2113	Tài sản cố định hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 534 717 500						1 534 717 500	
2114	Tài sản cố định hữu hình-Thiết bị, dụng cụ quả n lý	725 842 703		31 417 273		31 417 273		757 259 976	
2118	Tài sản cố định hữu hình-Tài sản cố định khác	13 851 291						13 851 291	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**53 333 653**						**53 333 653**	
2135	Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy vi tính	53 333 653						53 333 653	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**30 516 106 459**		**16 844 839 865**		**16 844 839 865**		**47 360 946 324**
2141	**Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh**		**30 462 772 806**		**16 844 839 865**		**16 844 839 865**		**47 307 612 671**
21411	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Nhà cửa, vật kiến trúc		7 797 532 573		4 924 757 412		4 924 757 412		12 722 289 985
21412	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Máy móc thiết bị		20 612 158 133		11 787 763 833		11 787 763 833		32 399 921 966
21413	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		1 343 726 336		113 929 370		113 929 370		1 457 655 706
21414	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Thiết bị, dụng cụ quản lý		695 504 473		18 389 250		18 389 250		713 893 723
21418	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hì nh-Tài sản cố định khác		13 851 291						13 851 291
2143	**Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ vô hì nh**		**53 333 653**						**53 333 653**
21435	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ vô hì nh-Phần mềm máy tính vi tính		53 333 653						53 333 653
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**45 560 711 546**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**	
2412	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản**	**45 560 711 546**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**	
24121	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**45 560 711 546**		**9 176 981 766**	**220 971 219**	**9 176 981 766**	**220 971 219**	**54 516 722 093**	
241211	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí xây dựng	27 587 386 361		3 801 432 364	220 971 219	3 801 432 364	220 971 219	31 167 847 506	
241213	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí kh ác**	**17 973 325 185**		**5 375 549 402**		**5 375 549 402**		**23 348 874 587**	
2412132	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bả n-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí kh ác-Lệ phí đất, đền bù	525 662 946		220 185 453		220 185 453		745 848 399	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
2412133	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khảo sát thiết kế**	**8 157 444 536**		**432 101 818**		**432 101 818**		**8 589 546 354**	
24121331	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khảo sát thiết kế-CP Khảo sát Th. kế trong nước	8 157 444 536		432 101 818		432 101 818		8 589 546 354	
2412134	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn**	**280 884 941**						**280 884 941**	
24121341	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn-Khảo sát,thẩm định khả thi	90 437 441						90 437 441	
24121344	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn-CP giám sát công trình	179 985 500						179 985 500	
24121348	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí tư vấn-CP Khác	10 462 000						10 462 000	
2412135	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí ban quản lý dự án	7 571 601 566		4 446 584 203		4 446 584 203		12 018 185 769	
2412139	**Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khác**	**1 437 731 196**		**276 677 928**		**276 677 928**		**1 714 409 124**	
24121394	Xây dựng cơ bản dở dang-Xây dựng cơ bản-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang-Chi phí khác-Chi phí khác-CP khác	1 437 731 196		276 677 928		276 677 928		1 714 409 124	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1 090 356 191		75 602 501	805 536 721	75 602 501	805 536 721	360 421 971	
311	Vay ngắn hạn			2 000 000 000	4 000 000 000	2 000 000 000	4 000 000 000		2 000 000 000
3111	Vay ngắn hạn-Tiền Việt nam			2 000 000 000	4 000 000 000	2 000 000 000	4 000 000 000		2 000 000 000
315	**Nợ dài hạn đến hạn trả**		**17 176 582 012**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**		**17 176 582 012**
3151	**Nợ dài hạn đến hạn trả-Các khoản vay cho ĐTXD**		**17 176 582 012**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**	**25 176 582 012**		**17 176 582 012**
31511	Nợ dài hạn đến hạn trả-Các khoản vay cho ĐTXD-Tiền Việt Nam		17 176 582 012	25 176 582 012	25 176 582 012	25 176 582 012	25 176 582 012		17 176 582 012
331	**Phải trả cho người bán**		**1 557 763 577**	**12 684 482 589**	**12 623 534 056**	**12 684 482 589**	**12 623 534 056**		**1 496 815 044**
3311	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH**	**615 117 788**		**1 499 195 040**	**3 624 734 600**	**1 499 195 040**	**3 624 734 600**		**1 510 421 772**
33111	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH-Tiền Việt Nam	615 117 788		1 499 195 040	3 624 734 600	1 499 195 040	3 624 734 600		1 510 421 772
3312	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD**		**1 312 679 913**	**9 194 858 953**	**7 042 946 540**	**9 194 858 953**	**7 042 946 540**	**839 232 500**	
33121	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Tiền Việt Nam		1 312 679 913	9 194 858 953	7 042 946 540	9 194 858 953	7 042 946 540	839 232 500	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
3318	Phải trả cho người bán-Các khoản khác		860 201 452	1 990 428 596	1 955 852 916	1 990 428 596	1 955 852 916		825 625 772
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**1 745 455**	**189 395 755**	**189 395 755**	**189 395 755**	**189 395 755**		**1 745 455**
3331	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp**	**54 545**		**1 090 910**	**1 090 910**	**1 090 910**	**1 090 910**	**54 545**	
33311	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra**	**54 545**		**1 090 910**	**1 090 910**	**1 090 910**	**1 090 910**	**54 545**	
333114	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra-Thuế GTGT đầu ra dịch vụ khác	54 545		1 090 910	1 090 910	1 090 910	1 090 910	54 545	
3335	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế thu nhập cá nhân		1 800 000	185 304 845	185 304 845	185 304 845	185 304 845		1 800 000
3338	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác**			**3 000 000**	**3 000 000**	**3 000 000**	**3 000 000**		
33388	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác-Các loại thuế khác			3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000		
334	**Phải trả người lao động**		**1 673 193 084**	**7 164 879 365**	**7 122 269 157**	**7 164 879 365**	**7 122 269 157**		**1 630 582 876**
3341	**Phải trả người lao động-Phải trả công nhân viên**		**1 673 193 084**	**7 164 879 365**	**7 122 269 157**	**7 164 879 365**	**7 122 269 157**		**1 630 582 876**
33411	Phải trả người lao động-Phải trả công nhân viên-Lương		1 673 193 084	6 781 920 365	6 739 310 157	6 781 920 365	6 739 310 157		1 630 582 876
33412	Phải trả người lao động-Phải trả công nhân viên-Ăn ca			382 959 000	382 959 000	382 959 000	382 959 000		
336	**Phải trả nội bộ**		**8 888 957 076**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**		**37 680 282 755**
3362	**Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT**		**8 888 957 076**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**		**37 680 282 755**
33621	Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT-Tiền điện		8 888 957 076	13 622 312 082	42 413 637 761	13 622 312 082	42 413 637 761		37 680 282 755
338	Phải trả, phải nộp khác		12 439 375 199	37 812 782 026	31 431 046 893	37 812 782 026	31 431 046 893		6 057 640 066
3382	Phải trả, phải nộp khác-Kinh phí công đoàn		38 733 730	161 782 782	123 049 052	161 782 782	123 049 052		
3383	Phải trả, phải nộp khác-Bảo hiểm xã hội		3 682 830	557 106 566	577 237 098	557 106 566	577 237 098		23 813 362
3388	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác**		**12 396 958 639**	**37 093 892 678**	**30 730 760 743**	**37 093 892 678**	**30 730 760 743**		**6 033 826 704**
33881	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác-Tiền Việt Nam**		**12 396 958 639**	**37 093 892 678**	**30 730 760 743**	**37 093 892 678**	**30 730 760 743**		**6 033 826 704**
338818	Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác-Tiền Việt Nam-Khác		12 396 958 639	37 093 892 678	30 730 760 743	37 093 892 678	30 730 760 743		6 033 826 704
341	**Vay dài hạn**		**85 882 910 060**	**17 176 582 012**		**17 176 582 012**			**68 706 328 048**
3411	Vay dài hạn-Tiền Việt Nam		85 882 910 060	17 176 582 012		17 176 582 012			68 706 328 048
351	**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**		**39 517 617**	**39 517 617**		**39 517 617**			
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**191 169 070 000**	**110 000**	**31 437 110 000**	**110 000**	**31 437 110 000**		**222 606 070 000**
4111	**Nguồn vốn kinh doanh-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**191 204 070 000**	**110 000**	**31 437 110 000**	**110 000**	**31 437 110 000**		**222 641 070 000**
41112	Nguồn vốn kinh doanh-Vốn đầu tư của chủ sở hữu-Vốn góp		191 204 070 000	110 000	31 437 110 000	110 000	31 437 110 000		222 641 070 000
4112	Nguồn vốn kinh doanh-Thặng dư vốn cổ phần	35 000 000						35 000 000	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**2 250 451 445**		**2 374 052 401**	**3 773 019 692**	**2 374 052 401**	**3 773 019 692**	**851 484 154**	
4132	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái-Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDCB**	**2 250 451 445**		**2 374 052 401**	**3 773 019 692**	**2 374 052 401**	**3 773 019 692**	**851 484 154**	
41321	Chênh lệch tỷ giá hối đoái-Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDCB-Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1 543 602 003		1 430 655 513	2 122 773 362	1 430 655 513	2 122 773 362	851 484 154	
41322	Chênh lệch tỷ giá hối đoái-Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDCB-Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	706 849 442		943 396 888	1 650 246 330	943 396 888	1 650 246 330		
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**131 301 456**						**131 301 456**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**21 711 580 368**		**39 526 032 362**	**24 698 106 953**	**39 526 032 362**	**24 698 106 953**	**36 539 505 777**	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối-Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		263 777 063	21 975 357 431		21 975 357 431		21 711 580 368	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối-Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	21 975 357 431		17 550 674 931	24 698 106 953	17 550 674 931	24 698 106 953	14 827 925 409	
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**2 722 257 460**	**2 722 257 460**	**2 722 257 460**	**2 722 257 460**		
5151	**Doanh thu hoạt động tài chính-Tiền lãi**			**2 722 257 460**	**2 722 257 460**	**2 722 257 460**	**2 722 257 460**		
51511	Doanh thu hoạt động tài chính-Tiền lãi-Lãi tiền gửi, tiền cho vay			2 722 257 460	2 722 257 460	2 722 257 460	2 722 257 460		
635	**Chi phí tài chính**			**15 045 514 286**	**15 045 514 286**	**15 045 514 286**	**15 045 514 286**		
6351	**Chi phí tài chính-Chi phí cho vay**			**14 681 896 826**	**14 681 896 826**	**14 681 896 826**	**14 681 896 826**		
63511	Chi phí tài chính-Chi phí cho vay-Chi phí trả lãi tiền vay			14 681 896 826	14 681 896 826	14 681 896 826	14 681 896 826		
6356	**Chi phí tài chính-Chi phí về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ**			**363 617 460**	**363 617 460**	**363 617 460**	**363 617 460**		
63561	Chi phí tài chính-Chi phí về chênh lệch tỷ giá [illegible]			363 617 460	363 617 460	363 617 460	363 617 460		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7 161 335 694	7 161 335 694	7 161 335 694	7 161 335 694		
6421	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện**			**2 707 971 901**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**		
64211	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện - Sản xuất điện**			**2 707 971 901**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**		
642111	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**2 707 971 901**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**	**2 707 971 901**		
6421111	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí nhân viên quản lý**			**2 547 174 816**	**2 547 174 816**	**2 547 174 816**	**2 547 174 816**		
64211111	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí nhân viên quản lý - Tiền lương nhân viên quản lý			2 339 034 029	2 339 034 029	2 339 034 029	2 339 034 029		
64211112	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí nhân viên quản lý - BHXH, BHYT, KPCĐ			208 140 787	208 140 787	208 140 787	208 140 787		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
6421112	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí vật liệu quản lý			2 537 358	2 537 358	2 537 358	2 537 358		
6421113	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí đồ dùng văn phòng			2 191 742	2 191 742	2 191 742	2 191 742		
6421115	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Thuế, phí và lệ phí**			**2 889 868**	**2 889 868**	**2 889 868**	**2 889 868**		
64211158	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Thuế, phí và lệ phí - Thuế, phí và lệ phí khác			2 889 868	2 889 868	2 889 868	2 889 868		
6421117	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**36 808 210**	**36 808 210**	**36 808 210**	**36 808 210**		
64211171	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			6 614 148	6 614 148	6 614 148	6 614 148		
64211172	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			16 610 808	16 610 808	16 610 808	16 610 808		
64211173	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Mua bảo hiểm tài sản			11 782 630	11 782 630	11 782 630	11 782 630		
64211178	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			1 800 624	1 800 624	1 800 624	1 800 624		
6421118	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác**			**243 229 301**	**243 229 301**	**243 229 301**	**243 229 301**		
[illegible]	[illegible] nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hội nghị, tiếp khách			10 235 394	10 235 394	10 235 394	10 235 394		
64211182	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí đào tạo			4 871 060	4 871 060	4 871 060	4 871 060		
64211183	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí, tàu xe đi phép			591 007	591 007	591 007	591 007		
64211188	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí quản lý bằng tiền khác			227 531 840	227 531 840	227 531 840	227 531 840		
6421119	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**-126 859 394**	**-126 859 394**	**-126 859 394**	**-126 859 394**		
64211192	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên**			**-18 395 755**	**-18 395 755**	**-18 395 755**	**-18 395 755**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
642111923	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			-18 395 755	-18 395 755	-18 395 755	-18 395 755		
64211195	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Ăn ca			-108 463 639	-108 463 639	-108 463 639	-108 463 639		
6429	**Chi phí quản lý doanh nghiệp-Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**4 453 363 793**	**4 453 363 793**	**4 453 363 793**	**4 453 363 793**		
642991	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí nhân viên quản lý**			**2 331 395 636**	**2 331 395 636**	**2 331 395 636**	**2 331 395 636**		
6429911	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí nhân viên quản lý - Tiền lương nhân viên quản lý			2 193 251 928	2 193 251 928	2 193 251 928	2 193 251 928		
6429912	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí nhân viên quản lý - BHXH, BHYT, KPCĐ			138 143 708	138 143 708	138 143 708	138 143 708		
642992	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí vật liệu quản lý			68 672 222	68 672 222	68 672 222	68 672 222		
642993	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí đồ dùng văn phòng			116 092 545	116 092 545	116 092 545	116 092 545		
642994	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí khấu hao TSCĐ			132 318 620	132 318 620	132 318 620	132 318 620		
642995	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Thuế, phí và lệ phí**			**13 981 820**	**13 981 820**	**13 981 820**	**13 981 820**		
6429958	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Thuế, phí và lệ phí - Thuế, phí và lệ phí khác			13 981 820	13 981 820	13 981 820	13 981 820		
642997	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**150 836 294**	**150 836 294**	**150 836 294**	**150 836 294**		
6429971	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			57 582 442	57 582 442	57 582 442	57 582 442		
6429972	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			56 779 526	56 779 526	56 779 526	56 779 526		
6429973	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Mua bảo hiểm tài sản			12 328 727	12 328 727	12 328 727	12 328 727		
6429978	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			24 145 599	24 145 599	24 145 599	24 145 599		
642998	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác**			**1 326 032 366**	**1 326 032 366**	**1 326 032 366**	**1 326 032 366**		
6429981	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hội nghị, tiếp khách			63 496 726	63 496 726	63 496 726	63 496 726		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
6429982	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Chi phí đào tạo			20 075 856	20 075 856	20 075 856	20 075 856		
6429983	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí, tàu xe đi phép			80 928 091	80 928 091	80 928 091	80 928 091		
6429988	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí bằng tiền khác - Chi phí quản lý bằng tiền khác			1 161 531 693	1 161 531 693	1 161 531 693	1 161 531 693		
642999	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**314 034 290**	**314 034 290**	**314 034 290**	**314 034 290**		
6429992	**Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên**			**69 374 725**	**69 374 725**	**69 374 725**	**69 374 725**		
64299923	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			69 374 725	69 374 725	69 374 725	69 374 725		
6429993	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp			169 140 000	169 140 000	169 140 000	169 140 000		
6429995	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Chi phí Ban QLDA - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Ăn ca			75 519 565	75 519 565	75 519 565	75 519 565		
711	**Thu nhập khác**			**1 692 033 822**	**1 692 033 822**	**1 692 033 822**	**1 692 033 822**		
7119	Thu nhập khác-Thu nhập khác			1 692 033 822	1 692 033 822	1 692 033 822	1 692 033 822		
811	**Chi phí khác**			**1 705 233 788**	**1 705 233 788**	**1 705 233 788**	**1 705 233 788**		
8114	Chi phí khác-Bị phạt thuế, truy nộp thuế			1 424 722	1 424 722	1 424 722	1 424 722		
8119	Chi phí khác-Các khoản chi phí khác			1 703 809 066	1 703 809 066	1 703 809 066	1 703 809 066		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**22 000 043 177**	**22 000 043 177**	**22 000 043 177**	**22 000 043 177**		
9111	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Điện**			**3 553 866 637**	**3 553 866 637**	**3 553 866 637**	**3 553 866 637**		
91111	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Điện-Điện kinh doanh			3 553 866 637	3 553 866 637	3 553 866 637	3 553 866 637		
9113	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khác**			**2 425 383 615**	**2 425 383 615**	**2 425 383 615**	**2 425 383 615**		
91138	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khác-Các Sản phẩm khác			2 425 383 615	2 425 383 615	2 425 383 615	2 425 383 615		
9115	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính**			**16 020 792 925**	**16 020 792 925**	**16 020 792 925**	**16 020 792 925**		
91151	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Tiền gửi, tiền cho vay**			**15 609 239 215**	**15 609 239 215**	**15 609 239 215**	**15 609 239 215**		
911511	Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Tiền gửi, tiền cho vay-Lãi tiền gửi, tiền vay			15 609 239 215	15 609 239 215	15 609 239 215	15 609 239 215		
91156	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ**			**411 553 710**	**411 553 710**	**411 553 710**	**411 553 710**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
911561	Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động tài chính-Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ-Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			411 553 710	411 553 710	411 553 710	411 553 710		
TỔNG CỘNG		**349 476 521 995**	**349 476 521 995**	**756 068 181 211**	**756 068 181 211**	**756 068 181 211**	**756 068 181 211**	**404 848 294 036**	**404 848 294 036**

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thủy	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**61 138 270 445**	**28 374 502 871**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**38 131 183 853**	**12 952 950 030**
1. Tiền	111	V.01	981 183 853	952 950 030
2. Các khoản tương đương tiền	112		37 150 000 000	12 000 000 000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**		**5 000 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			5 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**15 747 828 706**	**4 000 764 838**
1. Phải thu của khách hàng	131		213 675 994	
2. Trả trước cho người bán	132		2 880 010 000	3 801 562 749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12 198 388 966	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	455 753 746	199 202 089
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**5 712 020 941**	**5 438 245 904**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 712 020 941	5 438 245 904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**1 547 236 945**	**982 542 099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 495 598 579	968 907 730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	54 545	54 545
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		51 583 821	13 579 824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**261 838 151 881**	**270 425 498 146**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		**261 477 729 910**	**269 335 141 955**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	206 961 007 817	223 774 430 409
- Nguyên giá	222		254 268 620 488	254 237 203 215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-47 307 612 671	-30 462 772 806
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 333 653	53 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-53 333 653	-53 333 653

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	54 516 722 093	45 560 711 546
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**360 421 971**	**1 090 356 191**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	360 421 971	1 090 356 191
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**322 976 422 326**	**298 800 001 017**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**137 630 040 801**	**131 461 661 374**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**68 923 712 753**	**45 539 233 697**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19 176 582 012	17 176 582 012
2. Phải trả người bán	312		4 376 825 044	5 359 326 326
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	1 800 000	1 800 000
5. Phải trả người lao động	315		1 630 582 876	1 673 193 084
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		37 680 282 755	8 888 957 076
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 057 640 066	12 439 375 199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**68 706 328 048**	**85 922 427 677**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	68 706 328 048	85 882 910 060
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			39 517 617
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**185 346 381 525**	**167 338 339 643**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**185 346 381 525**	**167 338 339 643**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		222 641 070 000	191 204 070 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-35 000 000	-35 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-851 484 154	-2 250 451 445
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		131 301 456	131 301 456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-36 539 505 777	-21 711 580 368
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**322 976 422 326**	**298 800 001 017**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CHI NHÁNH CÔNG TY TAI KONTUM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**44 341 177 234**	**18 656 283 266**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**1 099 083**	**7 939 514**
1. Tiền	111	V.01	1 099 083	7 939 514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**43 807 848 251**	**18 148 905 775**
1. Phải thu của khách hàng	131		5 846 954 333	9 085 370 239
2. Trả trước cho người bán	132		20 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		37 680 282 755	8 888 957 076
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	260 611 163	174 578 460
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**492 514 090**	**420 971 133**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	492 514 090	420 971 133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**39 715 810**	**78 466 844**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39 715 810	78 466 844
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**117 033 427**	**6 562 500**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**104 921 223**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		104 921 223	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**12 112 204**	**6 562 500**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 112 204	6 562 500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**44 458 210 661**	**18 662 845 766**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**12 906 978 113**	**2 236 658 411**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**12 906 978 113**	**2 236 658 411**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		75 678 000	38 212 700
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	632 911 147	2 198 445 711
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		12 198 388 966	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**31 551 232 548**	**16 426 187 355**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**31 551 232 548**	**16 426 187 355**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 551 232 548	16 426 187 355
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**44 458 210 661**	**18 662 845 766**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		381 917 000	381 917 000
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông		381 917 000	381 917 000
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		19 125 294	19 125 294
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kon Tum, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TRƯỞNG CHI NHÁNH
	Nguyễn Minh Hoài	Pham Sĩ Huân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
CHI NHÁNH CÔNG TY TAI KONTUM

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2012

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
111	**Tiền mặt**	**6 939 514**		**147 150 266**	**155 279 427**	**462 621 543**	**469 461 974**	**99 083**	
1111	Tiền mặt-Tiền Việt Nam	6 939 514		147 150 266	155 279 427	462 621 543	469 461 974	99 083	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**1 000 000**						**1 000 000**	
1121	Tiền gửi Ngân hàng-Tiền Việt Nam	1 000 000						1 000 000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**9 085 370 239**		**8 956 480 027**	**6 019 659 734**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
1311	**Phải thu của khách hàng-Điện**	**9 085 370 239**		**8 956 480 027**	**6 019 659 734**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
13111	**Phải thu của khách hàng-Điện-Điện**	**9 085 370 239**		**8 956 480 027**	**6 019 659 734**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
131111	**Phải thu của khách hàng-Điện-Điện-Điện kinh doanh**	**9 085 370 239**		**8 956 480 027**	**6 019 659 734**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
1311111	Phải thu của khách hàng-Điện-Điện-Điện kinh doanh-Tiền Việt Nam	9 085 370 239		8 956 480 027	6 019 659 734	39 280 143 078	42 413 637 761	5 951 875 556	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**18 211 767**	**18 211 767**	**168 974 407**	**168 974 407**		
1331	**Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ**			**18 211 767**	**18 211 767**	**168 974 407**	**168 974 407**		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ-Sản phẩm Điện			18 211 767	18 211 767	168 974 407	168 974 407		
136	**Phải thu nội bộ**	**8 888 957 076**		**6 019 659 734**		**42 413 637 761**	**13 622 312 082**	**37 680 282 755**	
1361	Phải thu nội bộ-Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	8 888 957 076		6 019 659 734		42 413 637 761	13 622 312 082	37 680 282 755	
138	**Phải thu khác**	**174 578 460**		**308 924 875**	**819 959 191**	**953 929 814**	**867 897 111**	**260 611 163**	
1388	**Phải thu khác-Phải thu khác**	**174 578 460**		**308 924 875**	**819 959 191**	**953 929 814**	**867 897 111**	**260 611 163**	
13881	Phải thu khác-Phải thu khác-Tiền Việt Nam	174 578 460		308 924 875	819 959 191	953 929 814	867 897 111	260 611 163	
141	**Tạm ứng**	**76 066 844**		**94 030 906**	**94 494 010**	**495 718 114**	**534 569 148**	**37 215 810**	
144	**Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn**	**2 400 000**			**800 000**	**900 000**	**800 000**	**2 500 000**	
1441	Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn-Tiền Việt Nam	2 400 000			800 000	900 000	800 000	2 500 000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**420 971 133**		**118 388 086**	**254 798 166**	**326 341 123**	**254 798 166**	**492 514 090**	
1524	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD**	**420 971 133**		**118 388 086**	**254 798 166**	**326 341 123**	**254 798 166**	**492 514 090**	
15241	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD**	**420 971 133**		**118 388 086**	**254 798 166**	**326 341 123**	**254 798 166**	**492 514 090**	
152411	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD-Trong kho	420 971 133		118 388 086	254 798 166	326 341 123	254 798 166	492 514 090	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**580 000**	**5 297 272**	**5 297 272**	**5 297 272**		
1531	Công cụ, dụng cụ-Công cụ, dụng cụ			580 000	5 297 272	5 297 272	5 297 272		
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
1541	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-Sản xuất kinh doanh điện**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
15411	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-Sản xuất kinh doanh điện-Phát điện**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
154111	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
1541117	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sản xuất chung**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
15411171	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng**			**748 940 251**	**748 940 251**	**2 053 967 299**	**2 053 967 299**		
154111711	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền lương nhân viên phân x ưởng			696 957 873	696 957 873	1 892 485 011	1 892 485 011		
154111712	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - BHXH, BHYT, KPCĐ			51 982 378	51 982 378	161 482 288	161 482 288		
15411172	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí vật liệu					665 000	665 000		
15411173	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dụng cụ sản xuất			6 560 504	6 560 504	42 297 669	42 297 669		
15411174	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí khấu hao TSCĐ			4 320 158 493	4 320 158 493	16 712 521 245	16 712 521 245		
15411175	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Thuế tài nguyên			-1 601 391 107	-1 601 391 107	26 291 990	26 291 990		
15411176	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ**			**257 347 880**	**257 347 880**	**311 542 526**	**311 542 526**		
154111762	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên**			**257 347 880**	**257 347 880**	**311 542 526**	**311 542 526**		
1541117621	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Vật liệu			249 845 880	249 845 880	272 419 026	272 419 026		
1541117622	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công**			**5 710 000**	**5 710 000**	**36 601 500**	**36 601 500**		
15411176221	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công - Lương			5 710 000	5 710 000	22 789 000	22 789 000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
15411176222	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công - BHXH, BHYT, KPCĐ					13 812 500	13 812 500		
1541117623	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			1 792 000	1 792 000	2 522 000	2 522 000		
15411177	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**49 652 981**	**49 652 981**	**105 927 397**	**105 927 397**		
154111771	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			2 860 200	2 860 200	10 985 264	10 985 264		
154111772	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			8 992 781	8 992 781	45 752 406	45 752 406		
154111778	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			37 800 000	37 800 000	49 189 727	49 189 727		
15411178	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác**			**8 890 000**	**8 890 000**	**46 578 200**	**46 578 200**		
154111782	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác - Khác			8 890 000	8 890 000	46 578 200	46 578 200		
15411179	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác**			**144 992 636**	**144 992 636**	**636 102 211**	**636 102 211**		
154111791	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Bảo hộ, an toàn lao động			102 227 000	102 227 000	120 563 300	120 563 300		
154111792	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Kỹ thuật, an toàn vệ sinh CN			2 003 636	2 003 636	350 979 911	350 979 911		
154111793	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Phòng cháy, chống bão lụt			910 000	910 000	910 000	910 000		
154111795	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Ăn ca			39 852 000	39 852 000	157 924 000	157 924 000		
154111798	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Các chí chung khác					5 725 000	5 725 000		
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**6 562 500**		**11 219 272**	**3 794 568**	**11 219 272**	**5 669 568**	**12 112 204**	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
331	**Phải trả cho người bán**		**38 212 700**	**364 773 225**	**862 159 500**	**1 370 283 613**	**1 387 748 913**		**55 678 000**
3311	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH**		**12 212 700**	**107 327 225**	**107 327 225**	**350 018 338**	**337 805 638**		
33111	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH-Tiền Việt Nam		12 212 700	107 327 225	107 327 225	350 018 338	337 805 638		
3312	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD**				**747 332 275**	**679 154 275**	**747 332 275**		**68 178 000**
33121	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Tiền Việt Nam				747 332 275	679 154 275	747 332 275		68 178 000
3318	Phải trả cho người bán-Các khoản khác		26 000 000	257 446 000	7 500 000	341 111 000	302 611 000	12 500 000	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**2 198 445 711**	**1 702 392 540**	**-787 165 650**	**5 184 638 895**	**3 619 104 331**		**632 911 147**
3331	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế gi á trị gia tăng phải nộp**		**770 717 974**	**1 336 691 570**	**814 225 457**	**3 777 922 375**	**3 570 922 098**		**563 717 697**
33311	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế gi á trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra**		**770 717 974**	**1 336 691 570**	**814 225 457**	**3 777 922 375**	**3 570 922 098**		**563 717 697**
333111	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra-Thuế GTGT đầu ra sản phẩm điện		770 717 974	1 336 691 570	814 225 457	3 777 922 375	3 570 922 098		563 717 697
3335	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế thu nhập cá nhân					20 890 243	20 890 243		
3336	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế tài nguyên		228 498 937	365 700 970	295 553 493	1 384 826 277	1 225 520 790		69 193 450
3338	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác**					**1 000 000**	**1 000 000**		
33388	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác-Các loại thuế khác					1 000 000	1 000 000		
3339	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**		**1 199 228 800**		**-1 896 944 600**		**-1 199 228 800**		
33391	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác-Phí, lệ phí		1 199 228 800		-1 896 944 600		-1 199 228 800		
336	**Phải trả nội bộ**			**515 044 958**	**7 666 376 643**	**14 162 773 194**	**26 361 162 160**		**12 198 388 966**
3362	**Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT**			**515 044 958**	**7 666 376 643**	**14 162 773 194**	**26 361 162 160**		**12 198 388 966**
33621	Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT-Tiền điện			515 044 958	7 666 376 643	14 162 773 194	26 361 162 160		12 198 388 966
338	**Phải trả, phải nộp khác**			**699 936 118**	**85 656 000**	**699 936 118**	**699 936 118**		
3388	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác**			**699 936 118**	**85 656 000**	**699 936 118**	**699 936 118**		
33881	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khá c-Tiền Việt Nam**			**699 936 118**	**85 656 000**	**699 936 118**	**699 936 118**		
338818	Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khá c-Tiền Việt Nam-Khác			699 936 118	85 656 000	699 936 118	699 936 118		
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**16 426 187 355**	**3 121 249 485**	**6 878 720 631**	**8 835 469 206**	**23 960 514 399**		**31 551 232 548**
4212	Lợi nhuận chưa phân phối-Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		16 426 187 355	3 121 249 485	6 878 720 631	8 835 469 206	23 960 514 399		31 551 232 548

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**8 142 254 570**	**8 142 254 570**	**35 709 220 980**	**35 709 220 980**		
5111	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ-Doanh thu bán điện**			**8 142 254 570**	**8 142 254 570**	**35 709 220 980**	**35 709 220 980**		
51111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ-Doanh thu bán điện-Điện kinh doanh			8 142 254 570	8 142 254 570	35 709 220 980	35 709 220 980		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**3 989 664 457**	**3 989 664 457**	**19 997 886 356**	**19 997 886 356**		
627111	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**3 989 664 457**	**3 989 664 457**	**19 997 886 356**	**19 997 886 356**		
6271111	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng**			**803 453 070**	**803 453 070**	**2 118 379 024**	**2 118 379 024**		
62711111	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền lương nhân viên phân xưởng			751 470 692	751 470 692	1 946 997 830	1 946 997 830		
62711112	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - BHXH, BHYT, KPCĐ			51 982 378	51 982 378	171 381 194	171 381 194		
6271113	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dụng cụ sản xuất			6 560 504	6 560 504	42 962 669	42 962 669		
6271114	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí khấu hao TSCĐ			4 320 158 493	4 320 158 493	16 712 521 245	16 712 521 245		
6271115	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Thuế tài nguyên			-1 601 391 107	-1 601 391 107	26 291 990	26 291 990		
6271116	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ**			**257 347 880**	**257 347 880**	**382 007 946**	**382 007 946**		
62711162	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên**			**257 347 880**	**257 347 880**	**382 007 946**	**382 007 946**		
627111621	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Vật liệu			249 845 880	249 845 880	272 419 026	272 419 026		
627111622	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công**			**5 710 000**	**5 710 000**	**36 601 500**	**36 601 500**		
6271116221	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công - Lương			5 710 000	5 710 000	36 601 500	36 601 500		
627111623	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			1 792 000	1 792 000	72 987 420	72 987 420		
6271117	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**49 652 981**	**49 652 981**	**93 113 491**	**93 113 491**		
62711171	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Đ iện, nước			2 860 200	2 860 200	10 985 264	10 985 264		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
62711172	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Đ iện thoại, bưu phí			8 992 781	8 992 781	35 853 500	35 853 500		
62711178	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			37 800 000	37 800 000	46 274 727	46 274 727		
6271118	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác**			**8 890 000**	**8 890 000**	**62 698 200**	**62 698 200**		
62711182	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác - Khác			8 890 000	8 890 000	62 698 200	62 698 200		
6271119	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung khác**			**144 992 636**	**144 992 636**	**559 911 791**	**559 911 791**		
62711191	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Bảo hộ, an toàn lao động			102 227 000	102 227 000	120 563 300	120 563 300		
62711192	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Kỹ thuật, an toàn vệ sinh CN			2 003 636	2 003 636	280 514 491	280 514 491		
62711193	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Phòng cháy, chống bão lụt			910 000	910 000	910 000	910 000		
62711195	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Ăn ca			39 852 000	39 852 000	157 924 000	157 924 000		
632	**Giá vốn hàng bán**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
6323	**Giá vốn hàng bán-Sản phẩm khác**			**3 935 151 638**	**3 935 151 638**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
63238	Giá vốn hàng bán-Sản phẩm khác-Các sản phẩm khác			3 935 151 638	3 935 151 638	19 935 893 537	19 935 893 537		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**133 580 584**	**133 580 584**	**303 256 958**	**303 256 958**		
6421	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện**			**133 580 584**	**133 580 584**	**303 256 958**	**303 256 958**		
64211	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện - Sản xuất điện**			**133 580 584**	**133 580 584**	**303 256 958**	**303 256 958**		
642111	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**133 580 584**	**133 580 584**	**303 256 958**	**303 256 958**		
6421112	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí vật liệu quản lý			44 338 055	44 338 055	128 681 757	128 681 757		
6421113	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí đồ dùng văn phòng			10 549 455	10 549 455	12 191 727	12 191 727		
6421117	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**21 706 255**	**21 706 255**	**28 637 110**	**28 637 110**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
64211171	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			19 030 000	19 030 000	19 220 000	19 220 000		
64211172	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			2 654 255	2 654 255	9 323 110	9 323 110		
64211178	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			22 000	22 000	94 000	94 000		
6421118	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác**			**56 986 819**	**56 986 819**	**133 246 364**	**133 246 364**		
64211181	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hội nghị, tiếp khách			21 117 273	21 117 273	28 227 273	28 227 273		
64211183	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí, tàu xe đi phép			34 604 546	34 604 546	100 378 182	100 378 182		
64211188	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí quản lý bằng tiền khác			1 265 000	1 265 000	4 640 909	4 640 909		
6421119	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**					**500 000**	**500 000**		
64211198	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Các chi phí khác					500 000	500 000		
811	**Chi phí khác**			**316 051 202**	**316 051 202**	**346 375 292**	**346 375 292**		
8119	Chi phí khác-Các khoản chi phí khác			316 051 202	316 051 202	346 375 292	346 375 292		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**11 263 504 055**	**11 263 504 055**	**44 544 690 186**	**44 544 690 186**		
9111	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Điện**			**10 947 452 853**	**10 947 452 853**	**44 198 314 894**	**44 198 314 894**		
91111	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Đ iện-Điện kinh doanh			10 947 452 853	10 947 452 853	44 198 314 894	44 198 314 894		
9113	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khác**			**315 538 475**	**315 538 475**	**345 862 565**	**345 862 565**		
91138	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khá c-Các Sản phẩm khác			315 538 475	315 538 475	345 862 565	345 862 565		
9118	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động khác**			**512 727**	**512 727**	**512 727**	**512 727**		
91189	Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động khác-Hoạt động khác			512 727	512 727	512 727	512 727		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
TỔNG CỘNG		18 662 845 766	18 662 845 766	53 793 399 403	53 793 399 403	255 145 100 256	255 145 100 256	44 438 210 661	44 438 210 661

Kon Tum, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TRƯỞNG CHI NHÁNH

Nguyễn Minh Hoài

Pham Sĩ Huân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
CHI NHÁNH CÔNG TY TAI KONTUM

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2012

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
111	**Tiền mặt**	**6 939 514**		**462 621 543**	**469 461 974**	**462 621 543**	**469 461 974**	**99 083**	
1111	Tiền mặt-Tiền Việt Nam	6 939 514		462 621 543	469 461 974	462 621 543	469 461 974	99 083	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**1 000 000**						**1 000 000**	
1121	Tiền gửi Ngân hàng-Tiền Việt Nam	1 000 000						1 000 000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**9 085 370 239**		**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
1311	**Phải thu của khách hàng-Điện**	**9 085 370 239**		**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
13111	**Phải thu của khách hàng-Điện-Điện**	**9 085 370 239**		**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
131111	**Phải thu của khách hàng-Điện-Điện-Điện kinh doanh**	**9 085 370 239**		**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**39 280 143 078**	**42 413 637 761**	**5 951 875 556**	
1311111	Phải thu của khách hàng-Điện-Điện-Điện kinh doanh-Tiền Việt Nam	9 085 370 239		39 280 143 078	42 413 637 761	39 280 143 078	42 413 637 761	5 951 875 556	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**168 974 407**	**168 974 407**	**168 974 407**	**168 974 407**		
1331	**Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ**			**168 974 407**	**168 974 407**	**168 974 407**	**168 974 407**		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ-Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá,dịch vụ-Sản phẩm Điện			168 974 407	168 974 407	168 974 407	168 974 407		
136	**Phải thu nội bộ**	**8 888 957 076**		**42 413 637 761**	**13 622 312 082**	**42 413 637 761**	**13 622 312 082**	**37 680 282 755**	
1361	Phải thu nội bộ-Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	8 888 957 076		42 413 637 761	13 622 312 082	42 413 637 761	13 622 312 082	37 680 282 755	
138	**Phải thu khác**	**174 578 460**		**953 929 814**	**867 897 111**	**953 929 814**	**867 897 111**	**260 611 163**	
1388	**Phải thu khác-Phải thu khác**	**174 578 460**		**953 929 814**	**867 897 111**	**953 929 814**	**867 897 111**	**260 611 163**	
13881	Phải thu khác-Phải thu khác-Tiền Việt Nam	174 578 460		953 929 814	867 897 111	953 929 814	867 897 111	260 611 163	
141	**Tạm ứng**	**76 066 844**		**495 718 114**	**534 569 148**	**495 718 114**	**534 569 148**	**37 215 810**	
144	**Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn**	**2 400 000**		**900 000**	**800 000**	**900 000**	**800 000**	**2 500 000**	
1441	Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn-Tiền Việt Nam	2 400 000		900 000	800 000	900 000	800 000	2 500 000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**420 971 133**		**326 341 123**	**254 798 166**	**326 341 123**	**254 798 166**	**492 514 090**	
1524	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD**	**420 971 133**		**326 341 123**	**254 798 166**	**326 341 123**	**254 798 166**	**492 514 090**	
15241	**Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD**	**420 971 133**		**326 341 123**	**254 798 166**	**326 341 123**	**254 798 166**	**492 514 090**	
152411	Nguyên liệu, vật liệu-Vật liệu và thiết bị ĐTXD-Vật liệu ĐTXD-Trong kho	420 971 133		326 341 123	254 798 166	326 341 123	254 798 166	492 514 090	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**5 297 272**	**5 297 272**	**5 297 272**	**5 297 272**		
1531	Công cụ, dụng cụ-Công cụ, dụng cụ			5 297 272	5 297 272	5 297 272	5 297 272		
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
1541	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-Sản xuất kinh doanh điện**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
15411	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-Sản xuất kinh doanh điện-Phát điện**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
154111	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
1541117	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sản xuất chung**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
15411171	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng**			**2 053 967 299**	**2 053 967 299**	**2 053 967 299**	**2 053 967 299**		
154111711	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền lương nhân viên phân x ưởng			1 892 485 011	1 892 485 011	1 892 485 011	1 892 485 011		
154111712	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - BHXH, BHYT, KPCĐ			161 482 288	161 482 288	161 482 288	161 482 288		
15411172	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí vật liệu			665 000	665 000	665 000	665 000		
15411173	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dụng cụ sản xuất			42 297 669	42 297 669	42 297 669	42 297 669		
15411174	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí khấu hao TSCĐ			16 712 521 245	16 712 521 245	16 712 521 245	16 712 521 245		
15411175	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Thuế tài nguyên			26 291 990	26 291 990	26 291 990	26 291 990		
15411176	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ**			**311 542 526**	**311 542 526**	**311 542 526**	**311 542 526**		
154111762	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên**			**311 542 526**	**311 542 526**	**311 542 526**	**311 542 526**		
1541117621	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Vật liệu			272 419 026	272 419 026	272 419 026	272 419 026		
1541117622	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công**			**36 601 500**	**36 601 500**	**36 601 500**	**36 601 500**		
15411176221	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công - Lương			22 789 000	22 789 000	22 789 000	22 789 000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
15411176222	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công - BHXH, BHYT, KPCĐ			13 812 500	13 812 500	13 812 500	13 812 500		
1541117623	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			2 522 000	2 522 000	2 522 000	2 522 000		
15411177	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**105 927 397**	**105 927 397**	**105 927 397**	**105 927 397**		
154111771	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			10 985 264	10 985 264	10 985 264	10 985 264		
154111772	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			45 752 406	45 752 406	45 752 406	45 752 406		
154111778	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			49 189 727	49 189 727	49 189 727	49 189 727		
15411178	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác**			**46 578 200**	**46 578 200**	**46 578 200**	**46 578 200**		
154111782	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác - Khác			46 578 200	46 578 200	46 578 200	46 578 200		
15411179	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác**			**636 102 211**	**636 102 211**	**636 102 211**	**636 102 211**		
154111791	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Bảo hộ, an toàn lao động			120 563 300	120 563 300	120 563 300	120 563 300		
154111792	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Kỹ thuật, an toàn vệ sinh CN			350 979 911	350 979 911	350 979 911	350 979 911		
154111793	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Phòng cháy, chống bão lụt			910 000	910 000	910 000	910 000		
154111795	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Ăn ca			157 924 000	157 924 000	157 924 000	157 924 000		
154111798	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí s ản xuất chung khác - Các chí chung khác			5 725 000	5 725 000	5 725 000	5 725 000		
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**6 562 500**		**11 219 272**	**5 669 568**	**11 219 272**	**5 669 568**	**12 112 204**	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
331	**Phải trả cho người bán**		**38 212 700**	**1 370 283 613**	**1 387 748 913**	**1 370 283 613**	**1 387 748 913**		**55 678 000**
3311	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH**		**12 212 700**	**350 018 338**	**337 805 638**	**350 018 338**	**337 805 638**		
33111	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người bán VTHH-Tiền Việt Nam		12 212 700	350 018 338	337 805 638	350 018 338	337 805 638		
3312	**Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD**			**679 154 275**	**747 332 275**	**679 154 275**	**747 332 275**		**68 178 000**
33121	Phải trả cho người bán-Phải trả cho người nhận thầu ĐTXD-Tiền Việt Nam			679 154 275	747 332 275	679 154 275	747 332 275		68 178 000
3318	Phải trả cho người bán-Các khoản khác		26 000 000	341 111 000	302 611 000	341 111 000	302 611 000	12 500 000	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**2 198 445 711**	**5 184 638 895**	**3 619 104 331**	**5 184 638 895**	**3 619 104 331**		**632 911 147**
3331	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế gi á trị gia tăng phải nộp**		**770 717 974**	**3 777 922 375**	**3 570 922 098**	**3 777 922 375**	**3 570 922 098**		**563 717 697**
33311	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế gi á trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra**		**770 717 974**	**3 777 922 375**	**3 570 922 098**	**3 777 922 375**	**3 570 922 098**		**563 717 697**
333111	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế giá trị gia tăng phải nộp-Thuế GTGT đầu ra-Thuế GTGT đầu ra sản phẩm điện		770 717 974	3 777 922 375	3 570 922 098	3 777 922 375	3 570 922 098		563 717 697
3335	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế thu nhập cá nhân			20 890 243	20 890 243	20 890 243	20 890 243		
3336	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Thuế tài nguyên		228 498 937	1 384 826 277	1 225 520 790	1 384 826 277	1 225 520 790		69 193 450
3338	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác**			**1 000 000**	**1 000 000**	**1 000 000**	**1 000 000**		
33388	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Các loại thuế khác-Các loại thuế khác			1 000 000	1 000 000	1 000 000	1 000 000		
3339	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**		**1 199 228 800**		**-1 199 228 800**		**-1 199 228 800**		
33391	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác-Phí, lệ phí		1 199 228 800		-1 199 228 800		-1 199 228 800		
336	**Phải trả nội bộ**			**14 162 773 194**	**26 361 162 160**	**14 162 773 194**	**26 361 162 160**		**12 198 388 966**
3362	**Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT**			**14 162 773 194**	**26 361 162 160**	**14 162 773 194**	**26 361 162 160**		**12 198 388 966**
33621	Phải trả nội bộ-Phải trả nội bộ giữa TCT với các đơn vị trực thuộc TCT-Tiền điện			14 162 773 194	26 361 162 160	14 162 773 194	26 361 162 160		12 198 388 966
338	**Phải trả, phải nộp khác**			**699 936 118**	**699 936 118**	**699 936 118**	**699 936 118**		
3388	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khác**			**699 936 118**	**699 936 118**	**699 936 118**	**699 936 118**		
33881	**Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khá c-Tiền Việt Nam**			**699 936 118**	**699 936 118**	**699 936 118**	**699 936 118**		
338818	Phải trả, phải nộp khác-Phải trả phải nộp khá c-Tiền Việt Nam-Khác			699 936 118	699 936 118	699 936 118	699 936 118		
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**16 426 187 355**	**8 835 469 206**	**23 960 514 399**	**8 835 469 206**	**23 960 514 399**		**31 551 232 548**
4212	Lợi nhuận chưa phân phối-Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		16 426 187 355	8 835 469 206	23 960 514 399	8 835 469 206	23 960 514 399		31 551 232 548

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**35 709 220 980**	**35 709 220 980**	**35 709 220 980**	**35 709 220 980**		
5111	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ-Doanh thu bán điện**			**35 709 220 980**	**35 709 220 980**	**35 709 220 980**	**35 709 220 980**		
51111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ-Doanh thu bán điện-Điện kinh doanh			35 709 220 980	35 709 220 980	35 709 220 980	35 709 220 980		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**19 997 886 356**	**19 997 886 356**	**19 997 886 356**	**19 997 886 356**		
627111	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**19 997 886 356**	**19 997 886 356**	**19 997 886 356**	**19 997 886 356**		
6271111	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng**			**2 118 379 024**	**2 118 379 024**	**2 118 379 024**	**2 118 379 024**		
62711111	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền lương nhân viên phân xưởng			1 946 997 830	1 946 997 830	1 946 997 830	1 946 997 830		
62711112	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí nhân viên phân xưởng - BHXH, BHYT, KPCĐ			171 381 194	171 381 194	171 381 194	171 381 194		
6271113	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dụng cụ sản xuất			42 962 669	42 962 669	42 962 669	42 962 669		
6271114	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí khấu hao TSCĐ			16 712 521 245	16 712 521 245	16 712 521 245	16 712 521 245		
6271115	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Thuế tài nguyên			26 291 990	26 291 990	26 291 990	26 291 990		
6271116	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ**			**382 007 946**	**382 007 946**	**382 007 946**	**382 007 946**		
62711162	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên**			**382 007 946**	**382 007 946**	**382 007 946**	**382 007 946**		
627111621	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Vật liệu			272 419 026	272 419 026	272 419 026	272 419 026		
627111622	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công**			**36 601 500**	**36 601 500**	**36 601 500**	**36 601 500**		
6271116221	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Nhân công - Lương			36 601 500	36 601 500	36 601 500	36 601 500		
627111623	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí sửa chữa TSCĐ - Sửa chữa thường xuyên - Chi phí khác			72 987 420	72 987 420	72 987 420	72 987 420		
6271117	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**93 113 491**	**93 113 491**	**93 113 491**	**93 113 491**		
62711171	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			10 985 264	10 985 264	10 985 264	10 985 264		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
62711172	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Đ iện thoại, bưu phí			35 853 500	35 853 500	35 853 500	35 853 500		
62711178	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			46 274 727	46 274 727	46 274 727	46 274 727		
6271118	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác**			**62 698 200**	**62 698 200**	**62 698 200**	**62 698 200**		
62711182	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Chi phí bằng tiền khác - Khác			62 698 200	62 698 200	62 698 200	62 698 200		
6271119	**Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung khác**			**559 911 791**	**559 911 791**	**559 911 791**	**559 911 791**		
62711191	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Bảo hộ, an toàn lao động			120 563 300	120 563 300	120 563 300	120 563 300		
62711192	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Kỹ thuật, an toàn vệ sinh CN			280 514 491	280 514 491	280 514 491	280 514 491		
62711193	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Phòng cháy, chống bão lụt			910 000	910 000	910 000	910 000		
62711195	Chi phí sản xuất chung - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện-Các chi phí sản xuất chung kh ác - Ăn ca			157 924 000	157 924 000	157 924 000	157 924 000		
632	**Giá vốn hàng bán**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
6323	**Giá vốn hàng bán-Sản phẩm khác**			**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**	**19 935 893 537**		
63238	Giá vốn hàng bán-Sản phẩm khác-Các sản phẩm khác			19 935 893 537	19 935 893 537	19 935 893 537	19 935 893 537		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**		
6421	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện**			**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**		
64211	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất, kinh doanh điện - Sản xuất điện**			**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**		
642111	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện**			**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**	**303 256 958**		
6421112	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí vật liệu quản lý			128 681 757	128 681 757	128 681 757	128 681 757		
6421113	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí đồ dùng văn phòng			12 191 727	12 191 727	12 191 727	12 191 727		
6421117	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**28 637 110**	**28 637 110**	**28 637 110**	**28 637 110**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
64211171	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			19 220 000	19 220 000	19 220 000	19 220 000		
64211172	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện thoại, bưu phí			9 323 110	9 323 110	9 323 110	9 323 110		
64211178	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ khác			94 000	94 000	94 000	94 000		
6421118	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác**			**133 246 364**	**133 246 364**	**133 246 364**	**133 246 364**		
64211181	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí hội nghị, tiếp khách			28 227 273	28 227 273	28 227 273	28 227 273		
64211183	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí, tàu xe đi phép			100 378 182	100 378 182	100 378 182	100 378 182		
64211188	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí bằng tiền khác - Chi phí quản lý bằng tiền khác			4 640 909	4 640 909	4 640 909	4 640 909		
6421119	**Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác**			**500 000**	**500 000**	**500 000**	**500 000**		
64211198	Chi phí quản lý doanh nghiệp - Sản xuất điện - Phát điện - Thủy điện- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác - Các chi phí khác			500 000	500 000	500 000	500 000		
811	**Chi phí khác**			**346 375 292**	**346 375 292**	**346 375 292**	**346 375 292**		
8119	Chi phí khác-Các khoản chi phí khác			346 375 292	346 375 292	346 375 292	346 375 292		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**44 544 690 186**	**44 544 690 186**	**44 544 690 186**	**44 544 690 186**		
9111	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Điện**			**44 198 314 894**	**44 198 314 894**	**44 198 314 894**	**44 198 314 894**		
91111	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm Đ iện-Điện kinh doanh			44 198 314 894	44 198 314 894	44 198 314 894	44 198 314 894		
9113	**Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khác**			**345 862 565**	**345 862 565**	**345 862 565**	**345 862 565**		
91138	Xác định kết quả kinh doanh-Sản phẩm khá c-Các Sản phẩm khác			345 862 565	345 862 565	345 862 565	345 862 565		
9118	**Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động khác**			**512 727**	**512 727**	**512 727**	**512 727**		
91189	Xác định kết quả kinh doanh-Kết quả hoạt động khác-Hoạt động khác			512 727	512 727	512 727	512 727		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ	DƯ NỢ	DƯ CÓ
TỔNG CỘNG		18 662 845 766	18 662 845 766	255 145 100 256	255 145 100 256	255 145 100 256	255 145 100 256	44 438 210 661	44 438 210 661

Kon Tum, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TRƯỞNG CHI NHÁNH
	Nguyễn Minh Hoài	Pham Sĩ Huân